PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 71/2013/QĐ-TTg *Hà Nội, ngày 21 tháng 11 năm 2013*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật tần số vô tuyến điện ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông,

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia.

Điều 2. Đối tượng và phạm vi áp dụng

Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, sử dụng tần số vô tuyến điện; các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu các thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện để sử dụng tại Việt Nam.

Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia quy định việc phân chia phổ tần số vô tuyến điện thành các băng tần dành cho các nghiệp vụ vô tuyến điện và quy định mục đích, điều kiện để sử dụng đối với từng băng tần.

Điều 3. Mục tiêu của quy hoạch

1. Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia nhằm phát triển mạng thông tin vô tuyến điện theo hướng hiện đại, đồng bộ và ổn định lâu dài, phù hợp với xu hướng phát triển của quốc tế, đáp ứng các nhu cầu về thông tin phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng và an ninh, góp phần thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế.

2. Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia là cơ sở để các Bộ, ngành, các tổ chức và cá nhân định hướng trong các hoạt động nghiên cứu và phát triển, sản xuất, nhập khẩu, lắp đặt và khai thác các thiết bị vô tuyến điện trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 4. Phân bổ tần số vô tuyến điện phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh, kinh tế - xã hội

1. Căn cứ vào Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia, Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đề xuất việc phân bổ chi tiết tần số vô tuyến điện phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh, kinh tế - xã hội áp dụng trong thời bình trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Ưu tiên phân bổ tần số vô tuyến điện phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh để ứng dụng các công nghệ vô tuyến điện sử dụng hiệu quả phổ tần, phù hợp với xu hướng phát triển của quốc tế.

3. Trong thời bình, ưu tiên dành các băng tần được sử dụng phổ cập toàn cầu cho mục đích kinh tế - xã hội vào mục đích kinh tế - xã hội.

Điều 5. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Bộ Thông tin và Truyền thông, căn cứ vào Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia, có trách nhiệm:

a) Ban hành các quy hoạch tần số vô tuyến điện, các quy định cụ thể về quản lý, khai thác và sử dụng tần số vô tuyến điện theo thẩm quyền;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xây dựng phương án phân bổ băng tần phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh theo từng thời kỳ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định;

c) Tổ chức hướng dẫn việc thực hiện Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia và các quy hoạch tần số vô tuyến điện, các quy định tại Điểm a Khoản này.

2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý, sử dụng các tần số vô tuyến điện được phân bổ phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh, theo nguyên tắc tiết kiệm, đúng mục đích và phù hợp với Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông bảo đảm các quy định, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng có liên quan đến sử dụng tần số vô tuyến điện phù hợp với Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia và các quy hoạch tần số vô tuyến điện quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia và các quy hoạch tần số vô tuyến điện quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này trong phạm vi địa phương theo phân cấp.

Điều 6. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân sử dụng tần số vô tuyến điện

Tổ chức, cá nhân sử dụng tần số vô tuyến điện có trách nhiệm:

1. Sử dụng đúng mục đích, nghiệp vụ vô tuyến điện, điều kiện sử dụng quy định cho băng tần trong Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia và các quy định khác của pháp luật về tần số vô tuyến điện.

2. Thực hiện việc chuyển đổi tần số vô tuyến điện trong trường hợp sử dụng thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện từ trước khi Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia có hiệu lực mà không còn phù hợp với Quy hoạch. Việc chuyển đổi được thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật và hướng dẫn cụ thể của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 7. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện để sử dụng tại Việt Nam (trừ trường hợp thiết bị thuộc diện tạm nhập, tái xuất; thiết bị để giới thiệu công nghệ trong triển lãm, hội chợ) có trách nhiệm bảo đảm thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện có băng tần hoạt động và các tính năng kỹ thuật phù hợp với nghiệp vụ vô tuyến điện và điều kiện sử dụng được quy định trong Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia và các quy định khác của pháp luật về tần số vô tuyến điện.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2014 và thay thế Quyết định số 125/2009/QĐ-TTg ngày 23 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

QUY HOẠCH
PHỔ TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN QUỐC GIA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 71/2013/QĐ-TTg ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ)

Mục 1
CÁC ĐỊNH NGHĨA VÀ THUẬT NGỮ

Điều 1. Các thuật ngữ chung

1. Cơ quan quản lý (Administration):

Là cơ quan quản lý nhà nước hoặc cơ quan nghiệp vụ có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ đã cam kết trong Hiến chương, Công ước của Liên minh Viễn thông quốc tế và trong Thể lệ vô tuyến điện.

Ở Việt Nam, Bộ Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện việc quản lý nhà nước về tần số vô tuyến điện.

2. Viễn thông (Telecommunication):

Là bất cứ sự truyền dẫn, phát xạ hay thu nhận các ký hiệu, tín hiệu, chữ viết, hình ảnh và âm thanh hoặc các thông tin khác qua các hệ thống dây dẫn, vô tuyến điện, quang học hoặc các hệ thống điện từ khác.

3. Vô tuyến điện (Radio):

Là thuật ngữ chung áp dụng khi sử dụng sóng vô tuyến điện.

4. Thể lệ vô tuyến điện (Radio Regulations):

Thể lệ vô tuyến điện được đề cập trong Quy hoạch này là Thể lệ vô tuyến điện do Liên minh Viễn thông quốc tế ban hành, phiên bản năm 2012.

5. Sóng vô tuyến điện hoặc sóng Héc (Radio waves or Hertzian waves):

Là các sóng điện từ có tần số thấp hơn 3.000GHz truyền lan tự do trong không gian, không có dẫn sóng nhân tạo.

6. Thông tin vô tuyến điện (Radiocommunication):

Là viễn thông dùng sóng vô tuyến điện.

7. Thông tin vô tuyến mặt đất (Terrestrial Radiocommunication):

Là bất cứ loại thông tin vô tuyến điện nào ngoài thông tin vô tuyến vũ trụ hay vô tuyến thiên văn.

8. Thông tin vô tuyến vũ trụ (Space Radiocommunication):

Là thông tin vô tuyến điện có sử dụng một hay nhiều đài vũ trụ, hoặc dùng một hay nhiều vệ tinh phản xạ hay các vật thể khác trong vũ trụ.

9. Vô tuyến xác định (Radiodetermination):

Là việc xác định vị trí, vận tốc hoặc các thông số khác của một vật thể hay thu thập các thông tin liên quan đến các thông số đó qua tính chất truyền lan của sóng vô tuyến.

10. Vô tuyến dẫn đường (Radio Navigation):

Là vô tuyến xác định dùng cho mục đích dẫn đường, kể cả cảnh báo chướng ngại.

11. Vô tuyến định vị (Radiolocation):

Là vô tuyến xác định dùng cho các mục đích khác với mục đích của vô tuyến dẫn đường.

12. Vô tuyến định hướng (Radio - Direction Finding):

Là vô tuyến xác định dùng việc thu sóng vô tuyến để xác định hướng của một đài hay một vật thể.

13. Vô tuyến thiên văn (Radio Astronomy).

Là việc nghiên cứu thiên văn dựa trên việc thu sóng điện từ có nguồn gốc từ vũ trụ.

14. Giờ phối hợp quốc tế (Coordinated Universal Time (UTC)):

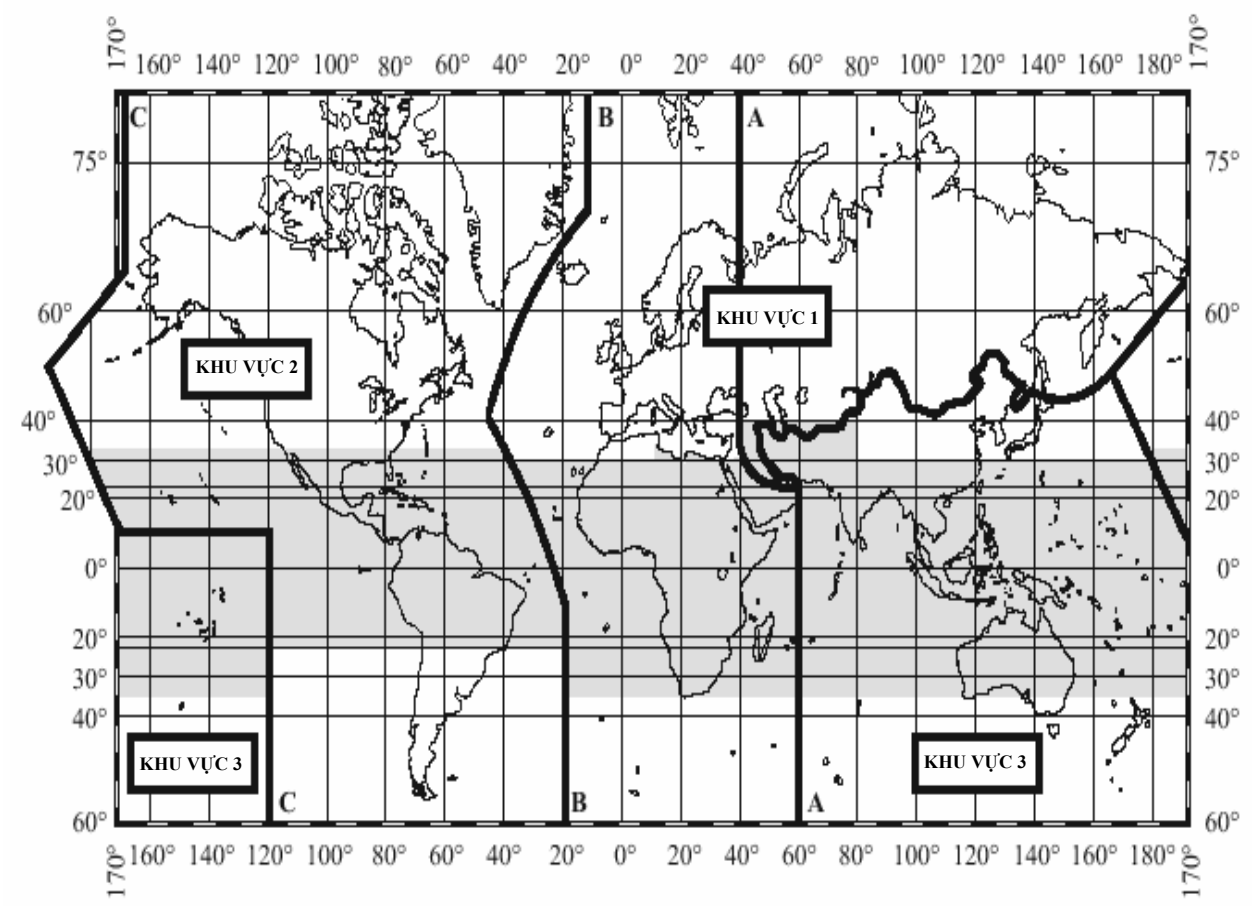
Thang thời gian, lấy giây làm đơn vị (SI), được định nghĩa trong Khuyến nghị ITU-R TF.460-6. (WRC-03)

15. Các ứng dụng năng lượng tần số vô tuyến điện trong công nghiệp, khoa học và y tế (Industrial, Scientific and Medical (ISM) Applications (of radio frequency energy)):

Là việc khai thác các thiết bị tạo ra và sử dụng cục bộ các năng lượng tần số vô tuyến điện nhằm phục vụ công nghiệp, khoa học, y tế, gia dụng hay các mục đích tương tự, trừ các ứng dụng trong lĩnh vực viễn thông.

16. Khu vực (Region):

Thế giới được phân chia thành 3 Khu vực như sau:



Khu vực 1:

Khu vực 1 bao gồm các vùng có giới hạn bởi đường A ở phía Đông và đường B ở phía Tây, không kể lãnh thổ của I-ran nằm giữa các đường giới hạn này. Khu vực 1 cũng bao gồm cả phần lãnh thổ của Ác-mê-ni-a, A-déc-bai-gian, Gru-di-a, Ca-dắc-xtan, Mông Cổ, U-dơ-bê-ki-xtan, Cư-rơ-gư-xtan, Nga, Tát-gi-ki-xtan, Tuốc-mê-ni-xtan, Thổ Nhĩ Kỳ, U-crai-na và vùng phía Bắc của Nga nằm giữa các đường A và C.

Khu vực 2:

Khu vực 2 bao gồm các vùng có giới hạn bởi đường B ở phía Đông và đường C ở phía Tây.

Khu vực 3:

Khu vực 3 bao gồm các vùng có giới hạn bởi đường C ở phía Đông và đường A ở phía Tây, không kể lãnh thổ của Ác-mê-ni-a, A-déc-bai-gian, Gru-di-a, Ca-dắc-xtan, Mông Cổ, U-dơ-bê-ki-xtan, Cư-rơ-gư-xtan, Nga, Tát-gi-ki-xtan, Tuốc-mê-ni-xtan, Thổ Nhĩ Kỳ, U-crai-na và vùng lãnh thổ bắc Nga. Khu vực 3 cũng bao gồm cả lãnh thổ I-ran nằm ngoài các đường giới hạn này.

Việt Nam thuộc Khu vực 3 theo phân chia của Liên minh Viễn thông quốc tế.

Điều 2. Các thuật ngữ liên quan đến quản lý tần số vô tuyến điện

1. Phân chia (một băng tần) (Allocation (of a frequency band)):

Là việc quy định trong Bảng phân chia tần số vô tuyến điện một băng tần xác định với mục đích sử dụng cho một hay nhiều nghiệp vụ Thông tin vô tuyến điện mặt đất hoặc vũ trụ, hay nghiệp vụ Vô tuyến thiên văn với những điều kiện cụ thể. Thuật ngữ này cũng được áp dụng cho băng tần liên quan.

2. Phân bổ (một tần số hay kênh tần số vô tuyến điện) (Allotment (of a radio frequency or radio frequency channel)):

Phân bổ tần số vô tuyến điện là việc dành băng tần, kênh tần số xác định cho một hoặc nhiều tổ chức, cá nhân sử dụng theo những điều kiện cụ thể đối với một loại nghiệp vụ vô tuyến điện.

3. Ấn định (một tần số hay một kênh tần số vô tuyến điện) (Assignment (of a radio frequency or radio frequency channel)):

Là việc cơ quan quản lý cho phép một đài vô tuyến điện được quyền sử dụng một tần số hay một kênh tần số vô tuyến điện theo những điều kiện cụ thể.

4. Phân chia bổ sung (Additional Allocation):

Việc một băng tần được xác định trong một chú thích của Bảng phân chia tần số là "*đồng thời được phân chia*" cho một nghiệp vụ trong một vùng nhỏ hơn một Khu vực hoặc tại một nước cụ thể. Nghiệp vụ này được "*bổ sung*" thêm cho vùng hoặc nước đó, ngoài (*các*) nghiệp vụ đã được chỉ ra trong Bảng phân chia tần số.

(1) Nếu trong chú thích không chỉ ra hạn chế nào khác đối với (các) nghiệp vụ này, ngoài việc nghiệp vụ chỉ được hoạt động trong một vùng hoặc một nước cụ thể, thì hoạt động của các đài thuộc (các) nghiệp vụ trên có quyền ngang bằng với (các) đài thuộc (các) nghiệp vụ chính khác trong đoạn băng tần này.

(2) Nếu "*phân chia bổ sung*" còn bị áp đặt các hạn chế khác, ngoài việc chỉ được hoạt động trong một vùng hoặc một nước cụ thể, thì các hạn chế này sẽ được chỉ rõ trong cùng một chú thích.

5. Phân chia thay thế (Alternative Allocation):

Việc một băng tần được xác định trong một chú thích của Bảng phân chia tần số là được "*phân chia*" cho một hoặc nhiều nghiệp vụ trong một vùng nhỏ hơn một Khu vực, hoặc tại một nước cụ thể. Nghiệp vụ này "*thay thế*", tại vùng hoặc nước đó, cho (các) nghiệp vụ đã được chỉ ra trong Bảng phân chia tần số

(1) Nếu trong chú thích không chỉ ra hạn chế nào khác đối với các đài thuộc (các) nghiệp vụ này, ngoài việc nghiệp vụ chỉ được hoạt động trong một vùng hoặc một nước cụ thể, thì hoạt động của các đài thuộc (các) nghiệp vụ trên có quyền ngang bằng với (các) đài thuộc (các) nghiệp vụ chính khác được phân chia trong Bảng phân chia tần số cho các vùng hoặc nước khác.

(2) Nếu các đài thuộc (các) nghiệp vụ "*phân chia thay thế*" còn bị áp đặt các hạn chế khác, ngoài việc chỉ được hoạt động trong một vùng hoặc một nước cụ thể, thì các hạn chế này sẽ được chỉ rõ trong cùng một chú thích.

Điều 3. Các nghiệp vụ vô tuyến điện

1. Nghiệp vụ thông tin vô tuyến điện (Radiocommunication Service):

Là việc truyền dẫn, phát xạ và/hoặc thu sóng vô tuyến điện cho những mục đích viễn thông cụ thể.

Trong Quy hoạch này, trừ khi nêu rõ, mọi nghiệp vụ thông tin vô tuyến điện đều liên quan tới thông tin vô tuyến điện mặt đất.

2. Nghiệp vụ Cố định (Fixed Service):

Là nghiệp vụ thông tin vô tuyến giữa các điểm cố định đã xác định trước.

3. Nghiệp vụ Cố định qua vệ tinh (Fixed - Satellite Service):

Là nghiệp vụ thông tin vô tuyến giữa các đài trái đất ở các vị trí xác định thông qua một hoặc nhiều vệ tinh, vị trí xác định đó có thể là một điểm cố định xác định hay bất kỳ điểm cố định nào đó trong các vùng xác định; trong một số trường hợp thì nghiệp vụ này bao gồm các đường thông tin từ vệ tinh tới vệ tinh; nghiệp vụ Cố định qua vệ tinh cũng có thể bao gồm các đường tiếp sóng đối với các nghiệp vụ Thông tin vô tuyến vũ trụ khác.

4. Nghiệp vụ Giữa các vệ tinh (Inter - Satellite Service):

Là nghiệp vụ thông tin vô tuyến cung cấp các đường thông tin giữa các vệ tinh nhân tạo.

5. Nghiệp vụ Khai thác vũ trụ (Space Operation Service):

Là nghiệp vụ thông tin vô tuyến liên quan đến hoạt động của tàu vũ trụ, đặc biệt để theo dõi, đo đạc từ xa và điều khiển từ xa trong vũ trụ.

Các chức năng này thông thường nằm trong nghiệp vụ mà đài vũ trụ đang khai thác.

6. Nghiệp vụ Di động (Mobile Service):

Là nghiệp vụ thông tin vô tuyến điện giữa các đài di động và các đài mặt đất, hoặc giữa các đài di động với nhau.

7. Nghiệp vụ Di động qua vệ tinh (Mobile - Satellite Service):

Là nghiệp vụ thông tin vô tuyến điện:

- Giữa các đài trái đất di động với một hoặc nhiều đài vũ trụ, hoặc giữa các đài vũ trụ với nhau được sử dụng bởi nghiệp vụ này.

- Giữa các đài trái đất di động thông qua một hay nhiều đài vũ trụ.

Nghiệp vụ này cũng có thể bao gồm các đường tiếp sóng cần thiết cho hoạt động của nghiệp vụ.

9. Nghiệp vụ Di động mặt đất (Land Mobile Service):

Là nghiệp vụ Di động giữa các đài gốc và đài di động mặt đất, hoặc giữa các đài di động mặt đất với nhau.

10. Nghiệp vụ Di động mặt đất qua vệ tinh (Land Mobile - Satellite Service):

Là nghiệp vụ Di động qua vệ tinh mà các đài trái đất di động được đặt trên đất liền.

11. Nghiệp vụ Di động hàng hải (Maritime Mobile Service).

Là nghiệp vụ Di động giữa các đài bờ và các đài tàu, hoặc giữa các đài tàu với nhau, hoặc giữa các đài thông tin trên tàu. Các đài tàu cứu nạn và các đài phao vô tuyến chỉ báo vị trí khẩn cấp cũng có thể thuộc nghiệp vụ này.

12. Nghiệp vụ Di động hàng hải qua vệ tinh (Maritime Mobile - Satellite Service):

Là nghiệp vụ Di động qua vệ tinh trong đó các đài trái đất di động đặt trên tàu; các đài tàu cứu nạn và các đài phao vô tuyến chỉ báo vị trí khẩn cấp cũng có thể thuộc nghiệp vụ này.

13. Nghiệp vụ Điều hành cảng (Port Operation Service):

Là nghiệp vụ Di động hàng hải khai thác ở trong cảng hoặc khu vực gần cảng, giữa các đài bờ với các đài tàu hoặc giữa các đài tàu với nhau, trong đó nội dung

thông tin chỉ giới hạn trong việc điều hành khai thác, sự di chuyển và an toàn của tàu biển, sự an toàn tính mạng của con người trong trường hợp khẩn cấp.

Các bức điện thông tin công cộng không thuộc nghiệp vụ này.

14. Nghiệp vụ Điều động tàu (Ship Movement Service):

Là nghiệp vụ an toàn trong nghiệp vụ Di động hàng hải, khác với nghiệp vụ Điều hành cảng, giữa các đài bờ và các đài tàu, hoặc giữa các đài tàu với nhau, trong đó các nội dung thông tin chỉ giới hạn trong việc điều động tàu.

Các bức điện thông tin công cộng không thuộc nghiệp vụ này.

15. Nghiệp vụ Di động hàng không (Aeronautical Mobile Service):

Là nghiệp vụ Di động giữa các đài hàng không và các đài tàu bay hay giữa các đài tàu bay với nhau, trong đó có cả các đài cứu nạn tàu bay, các đài pha vô tuyến chỉ báo vị trí khẩn cấp cũng có thể tham gia vào nghiệp vụ này trên các tần số cứu nạn và khẩn cấp.

15A. Nghiệp vụ Di động hàng không (R)[*] (Aeronautical Mobile Service (R)[*]):

Là nghiệp vụ Di động hàng không được dành riêng cho thông tin liên quan đến sự an toàn và hoạt động bình thường của tàu bay, chủ yếu theo các tuyến hàng không dân dụng quốc gia hoặc quốc tế.

15B. Nghiệp vụ Di động hàng không (OR)[**] (Aeronautical Mobile Service (OR)[**]):

Là nghiệp vụ Di động hàng không dành cho thông tin liên quan đến điều phối tàu bay, chủ yếu bên ngoài các tuyến hàng không dân dụng quốc gia hoặc quốc tế.

16. Nghiệp vụ Di động hàng không qua vệ tinh (Aeronautical Mobile - Satellite Service):

Là nghiệp vụ Di động qua vệ tinh trong đó các đài trái đất di động được đặt trên tàu bay; các đài cứu nạn tàu bay và các đài pha vô tuyến chỉ báo vị trí khẩn cấp cũng có thể thuộc nghiệp vụ này.

16A. Nghiệp vụ Di động hàng không qua vệ tinh (R) (Aeronautical Mobile - Satellite Service (R)[*]):

Là nghiệp vụ Di động hàng không qua vệ tinh dành riêng cho thông tin liên quan đến sự an toàn và hoạt động bình thường của tàu bay, chủ yếu theo các tuyến hàng không dân dụng quốc gia hoặc quốc tế.

16B. Nghiệp vụ Di động hàng không qua vệ tinh (OR) (Aeronautical Mobile - Satellite Service (OR)[**]):

Một nghiệp vụ Di động hàng không qua vệ tinh dành cho thông tin liên quan đến việc điều phối tàu bay, chủ yếu bên ngoài các tuyến hàng không dân dụng quốc gia và quốc tế.

---

[*] (R): Rout (theo tuyến)

[**] (OR): Off-rout (ngoài tuyến)

17. Nghiệp vụ Quảng bá (Broadcasting Service):

Là nghiệp vụ thông tin vô tuyến trong đó sự phát sóng dành cho toàn thể công chúng thu trực tiếp. Nghiệp vụ này có thể bao gồm phát thanh, phát hình, truyền thanh không dây hoặc các loại truyền dẫn khác.

18. Nghiệp vụ Quảng bá qua vệ tinh (Broadcasting - Satellite Service):

Là nghiệp vụ thông tin vô tuyến, trong đó các tín hiệu được phát hoặc phát lại bởi các đài vũ trụ dành cho toàn thể công chúng thu trực tiếp.

Trong nghiệp vụ Quảng bá qua vệ tinh, thuật ngữ "thu trực tiếp" bao gồm cả thu riêng lẻ và thu tập trung.

19. Nghiệp vụ Vô tuyến xác định (Radiodetermination Service):

Là nghiệp vụ thông tin vô tuyến với mục đích xác định bằng vô tuyến.

20. Nghiệp vụ Vô tuyến xác định qua vệ tinh (Radiodetermination - Satellite Service):

Là nghiệp vụ thông tin vô tuyến với mục đích xác định bằng vô tuyến có sử dụng một hoặc nhiều đài vũ trụ.

Nghiệp vụ này cũng có thể bao gồm cả các đường tiếp sóng cần thiết cho hoạt động của một hoặc nhiều đài vũ trụ.

21. Nghiệp vụ Vô tuyến dẫn đường (Radionavigation Service):

Là nghiệp vụ Vô tuyến xác định sử dụng với mục đích dẫn đường bằng vô tuyến.

22. Nghiệp vụ Vô tuyến dẫn đường qua vệ tinh (Radionavigation - Satellite Service):

Là nghiệp vụ Vô tuyến xác định qua vệ tinh với mục đích dẫn đường bằng vô tuyến.

Nghiệp vụ này cũng có thể bao gồm cả các đường tiếp sóng cần thiết cho hoạt động của nó.

23. Nghiệp vụ Vô tuyến dẫn đường hàng hải (Maritime Radionavigation Service):

Là nghiệp vụ Vô tuyến dẫn đường phục vụ các lợi ích và hoạt động an toàn của tàu biển.

24. Nghiệp vụ Vô tuyến dẫn đường hàng hải qua vệ tinh (Maritime Radionavigation - Satellite Service):

Là nghiệp vụ Vô tuyến dẫn đường qua vệ tinh trong đó các đài trái đất được đặt trên tàu biển.

25. Nghiệp vụ Vô tuyến dẫn đường hàng không (Aeronautical Radionavigation Service):

Là nghiệp vụ Vô tuyến dẫn đường phục vụ các lợi ích và hoạt động an toàn của tàu bay.

26. Nghiệp vụ Vô tuyến dẫn đường hàng không qua vệ tinh (Aeronautical Radionavigation - Satellite Service):

Là nghiệp vụ Vô tuyến dẫn đường qua vệ tinh trong đó các đài trái đất được đặt trên tàu bay.

27. Nghiệp vụ Vô tuyến định vị (Radiolocation Service):

Là nghiệp vụ Vô tuyến xác định với mục đích định vị.

27A. Nghiệp vụ Vô tuyến định vị qua vệ tinh (Radiolocation - Satellite Service):

Là nghiệp vụ Vô tuyến xác định qua vệ tinh được sử dụng với mục đích định vị.

Nghiệp vụ này cũng có thể bao gồm cả các đường tiếp sóng cần thiết cho hoạt động của nó.

28. Nghiệp vụ Trợ giúp khí tượng (Meteorological Aids Service):

Là nghiệp vụ thông tin vô tuyến điện dùng cho việc quan sát và thăm dò khí tượng, thủy văn.

29. Nghiệp vụ Thăm dò trái đất qua vệ tinh (Earth Exploration - Satellite Service):

Là nghiệp vụ thông tin vô tuyến giữa các đài trái đất với một hoặc nhiều đài vũ trụ, có thể bao gồm cả các đường liên lạc giữa các đài vũ trụ, trong đó:

- Thông tin liên quan đến các đặc tính và các hiện tượng tự nhiên của trái đất, bao gồm các dữ liệu liên quan đến tình trạng môi trường, được thu nhận từ các bộ cảm biến chủ động hoặc thụ động đặt trên các vệ tinh của trái đất.

- Thông tin tương tự được thu thập từ các đài trên không hoặc trên trái đất.

- Thông tin đó có thể được phân phối tới các đài trái đất trong hệ thống liên quan.

- Có thể bao gồm việc thăm dò của các đài.

Nghiệp vụ này cũng có thể bao gồm các đường tiếp sóng cần thiết cho hoạt động của nó.

30. Nghiệp vụ Khí tượng qua vệ tinh (Meteorological - Satellite Service):

Là nghiệp vụ Thăm dò trái đất qua vệ tinh với mục đích phục vụ khí tượng.

31. Nghiệp vụ Tần số chuẩn và tín hiệu thời gian (Standard frequency and Time Signal Service):

Là nghiệp vụ thông tin vô tuyến với mục đích khoa học, kỹ thuật và các mục đích khác, phát ra các tần số, tín hiệu thời gian xác định, hoặc phát cả hai với độ chính xác cao và thu được rộng rãi.

32. Nghiệp vụ Tần số chuẩn và tín hiệu thời gian qua vệ tinh (Standard frequency and Time Signal - Satellite Service):

Là nghiệp vụ thông tin vô tuyến sử dụng các đài vũ trụ đặt trên các vệ tinh trái đất với cùng mục đích như nghiệp vụ Tần số chuẩn tín hiệu thời gian. Nghiệp vụ này có thể bao gồm các đường tiếp sóng cần thiết cho hoạt động của nó.

33. Nghiệp vụ Nghiên cứu vũ trụ (Space Reseach Service):

Là nghiệp vụ thông tin vô tuyến trong đó tàu vũ trụ hoặc các vật thể khác trong vũ trụ được dùng cho nghiên cứu khoa học, kỹ thuật.

34. Nghiệp vụ Nghiệp dư (Amateur Service):

Là nghiệp vụ thông tin vô tuyến nhằm mục đích tự đào tạo, trao đổi thông tin và các khảo sát kỹ thuật được tiến hành bởi những khai thác viên vô tuyến điện nghiệp dư, là những người chỉ quan tâm đến kỹ thuật vô tuyến vì sở thích cá nhân chứ không vì mục đích lợi nhuận.

35. Nghiệp vụ Nghiệp dư qua vệ tinh (Amateur - Satellite Service):

Là nghiệp vụ thông tin vô tuyến sử dụng các đài vũ trụ đặt trên các vệ tinh của trái đất với cùng mục đích như của nghiệp vụ Nghiệp dư.

36. Nghiệp vụ Vô tuyến thiên văn (Radio Astronomy Service):

Là nghiệp vụ liên quan đến việc sử dụng vô tuyến thiên văn (nghĩa là dựa trên việc thu nhận sóng vô tuyến điện có nguồn gốc từ vũ trụ).

37. Nghiệp vụ an toàn (Safety Service):

Là bất kỳ nghiệp vụ thông tin vô tuyến điện nào được sử dụng thường xuyên hoặc tạm thời để bảo vệ sinh mạng và tài sản của con người.

38. Nghiệp vụ đặc biệt (Special Service):

Là nghiệp vụ thông tin vô tuyến điện, không được định nghĩa theo cách khác ở phần này, được thực hiện cho những nhu cầu đặc biệt của công ích và không dùng cho thông tin công cộng.

Điều 4. Các đài và các hệ thống vô tuyến điện

1. Đài [Station]:

Một hay nhiều máy phát hay máy thu hoặc tổ hợp các máy phát và máy thu, bao gồm các phụ kiện kèm theo tại một địa điểm để thực hiện một nghiệp vụ thông tin vô tuyến điện hoặc nghiệp vụ Vô tuyến thiên văn.

Mỗi đài sẽ được phân loại bởi một nghiệp vụ mà nó hoạt động thường xuyên hay tạm thời.

2. Đài trên mặt đất [Terrestrial station]:

Một đài thực hiện việc thông tin vô tuyến mặt đất. Trong Quy hoạch này, trừ khi có chú thích riêng, thì tất cả các đài đều là đài mặt đất.

3. Đài trái đất [Earth station]:

Một đài được đặt trên bề mặt trái đất hoặc trong phần chính của khí quyển trái đất dùng để thông tin:

- Với một hoặc nhiều đài vũ trụ; hoặc

- Với một hoặc nhiều đài cùng loại thông qua một hay nhiều vệ tinh phản xạ hay các vật thể khác trong không gian.

4. Đài vũ trụ [Space station]:

Một đài đặt trên một vật thể ở bên ngoài, có xu hướng đi ra bên ngoài hoặc đã ở ngoài phần chính của khí quyển trái đất.

5. Đài tàu cứu nạn [Survival craft station]:

Một đài di động trong nghiệp vụ Di động hàng hải hoặc Di động hàng không chỉ sử dụng cho mục đích cứu nạn và được đặt trên xuồng cứu nạn, bè cứu nạn hoặc các phương tiện cứu nạn khác.

6. Đài cố định [Fixed station]:

Một đài thuộc nghiệp vụ Cố định.

6A. Đài đặt trên cao [High altitude platform station]:

Một đài đặt trên một vật thể ở độ cao từ 20km đến 50km và ở một điểm cố định xác định, tương đối đối với trái đất.

7. Đài di động [Mobile station]:

Một đài thuộc nghiệp vụ Di động được sử dụng trong khi chuyển động hay tạm dừng ở những điểm không xác định.

8. Đài trái đất di động [Mobile earth station]:

Một đài trái đất thuộc nghiệp vụ Di động qua vệ tinh được sử dụng trong khi chuyển động hay dừng lại ở những điểm không xác định trước.

9. Đài mặt đất [Land station]:

Một đài thuộc nghiệp vụ Di động nhưng không sử dụng trong khi chuyển động.

10. Đài trái đất mặt đất [Land earth station]:

Một đài trái đất thuộc nghiệp vụ Cố định qua vệ tinh hoặc, trong một số trường hợp, thuộc nghiệp vụ Di động qua vệ tinh, được đặt tại một điểm hoặc trong một khu vực nhất định trên đất liền để cung cấp một đường tiếp sóng cho nghiệp vụ Di động qua vệ tinh.

11. Đài gốc [Base station]:

Một đài mặt đất thuộc nghiệp vụ Di động mặt đất.

12. Đài gốc trái đất [Base earth station]:

Một đài trái đất thuộc nghiệp vụ Cố định qua vệ tinh hoặc, trong một số trường hợp, thuộc nghiệp vụ Di động qua vệ tinh, được đặt tại một điểm hoặc trong một khu vực nhất định trên đất liền để cung cấp một đường tiếp sóng cho nghiệp vụ Di động mặt đất qua vệ tinh.

13. Đài di động mặt đất [Land mobile station]:

Một đài di động thuộc nghiệp vụ Di động mặt đất có khả năng di chuyển trên mặt đất trong phạm vi địa lý của một quốc gia hoặc một lục địa.

14. Đài trái đất di động mặt đất [Land mobile earth station]:

Một đài trái đất di động thuộc nghiệp vụ Di động mặt đất qua vệ tinh có khả năng di chuyển trên mặt đất trong phạm vi địa lý của một quốc gia hoặc một lục địa.

15. Đài bờ [Coast station]:

Đài mặt đất dùng trong nghiệp vụ Di động hàng hải.

16. Đài bờ trái đất [Coast earth station]:

Một đài trái đất thuộc nghiệp vụ Cố định qua vệ tinh hoặc, trong một số trường hợp, thuộc nghiệp vụ Di động hàng hải qua vệ tinh, được đặt tại một điểm nhất định trên đất liền để cung cấp một đường tiếp sóng cho nghiệp vụ Di động hàng hải qua vệ tinh.

17. Đài tàu [Ship station]:

Một đài di động thuộc nghiệp vụ Di động hàng hải được đặt trên tàu mà không thường xuyên thả neo, không phải đài cứu nạn.

18. Đài tàu trái đất [ship earth station]:

Một đài di động trái đất thuộc nghiệp vụ Di động hàng hải qua vệ tinh được đặt trên tàu thuyền.

19. Đài thông tin trên tàu [On-board communication station]:

Một đài di động công suất thấp thuộc nghiệp vụ Di động hàng hải được sử dụng cho thông tin nội bộ trên tàu hoặc giữa tàu với các xuồng hoặc bè cứu nạn trong khi xuồng cứu nạn đang tập luyện hoặc đang hoạt động, hoặc dùng để thông tin giữa một nhóm các thuyền đang được dắt hoặc đẩy, cũng như dùng cho việc chỉ dẫn theo luồng và thả neo.

20. Đài cảng [Port station]:

Đài bờ thuộc nghiệp vụ Điều hành cảng.

21. Đài hàng không [Aeronautical station]:

Đài mặt đất thuộc nghiệp vụ Di động hàng không. Trong một số trường hợp nhất định, một đài hàng không có thể được đặt trên tàu thuyền hoặc trên một giá đỡ trên biển.

22. Đài trái đất hàng không [Aeronautical earth station]:

Một đài trái đất thuộc nghiệp vụ Cố định qua vệ tinh, hoặc trong một số trường hợp thuộc nghiệp vụ Di động hàng không qua vệ tinh, được đặt trên một điểm nhất

định trên đất liền để cung cấp một đường tiếp sóng cho nghiệp vụ Di động hàng không qua vệ tinh.

23. Đài tàu bay [Aircraft station]:

Một đài di động thuộc nghiệp vụ Di động hàng không, không phải đài tàu bay cứu nạn, được đặt trên tàu bay.

24. Đài trái đất trên tàu bay [Aircraft earth station]:

Một đài trái đất di động thuộc nghiệp vụ Di động hàng không qua vệ tinh được đặt trên tàu bay.

25. Đài quảng bá [Broadcasting station]:

Một đài thuộc nghiệp vụ Quảng bá.

26. Đài vô tuyến xác định [Radiodetermination station]:

Một đài thuộc nghiệp vụ Vô tuyến xác định.

27. Đài vô tuyến dẫn đường di động hàng không [Radionavigation mobile station]:

Một đài thuộc nghiệp vụ Vô tuyến dẫn đường được sử dụng trong khi chuyển động hoặc khi dừng tại những điểm bất kỳ.

28. Đài vô tuyến dẫn đường mặt đất [Radionavigation land station]:

Một đài thuộc nghiệp vụ Vô tuyến dẫn đường nhưng không sử dụng trong khi chuyển động.

29. Đài vô tuyến định vị di động [Radiolocation mobile station]:

Một đài thuộc nghiệp vụ Vô tuyến định vị được sử dụng trong lúc chuyển động hoặc lúc dừng lại tại những điểm bất kỳ.

30. Đài vô tuyến định vị mặt đất [Radiolocation land station]:

Một đài thuộc nghiệp vụ Vô tuyến định vị không được sử dụng trong khi chuyển động.

31. Đài vô tuyến định hướng [Radio direction finding station]:

Một đài vô tuyến xác định sử dụng vô tuyến định hướng.

32. Đài pha vô tuyến [Radiobeacon station]:

Một đài thuộc nghiệp vụ Vô tuyến dẫn đường phát xạ với mục đích giúp cho các đài di động có thể xác định được vị trí và phương hướng của nó so với đài pha vô tuyến.

33. Đài pha vô tuyến chỉ báo vị trí khẩn cấp [Emergency position-indicating radiobeacon station]:

Một đài thuộc nghiệp vụ Di động phát xạ với mục đích trợ giúp cho các hoạt động tìm kiếm cứu nạn.

34. Đài pha vô tuyến chỉ báo vị trí khẩn cấp qua vệ tinh [Satellite emergency position - indicating radiobeacon station]:

Một đài trái đất thuộc nghiệp vụ Di động qua vệ tinh phát xạ với mục đích hỗ trợ các hoạt động tìm kiếm và cứu nạn.

35. Đài phát tần số chuẩn và tín hiệu thời gian [Standard frequency and time signal station]:

Một đài thuộc nghiệp vụ Tần số chuẩn và tín hiệu thời gian.

36. Đài nghiệp dư [Amateur station]:

Một đài thuộc nghiệp vụ Nghiệp dư.

37. Đài vô tuyến thiên văn [Radio astronomy station]:

Một đài thuộc nghiệp vụ Vô tuyến thiên văn.

38. Đài thử nghiệm [Experimental station]:

Một đài sử dụng sóng vô tuyến điện để thử nghiệm với mục đích phát triển khoa học, kỹ thuật. Định nghĩa này không bao hàm các đài nghiệp dư.

39. Máy phát khẩn cấp của tàu [Ship's emergency transmitter]:

Một máy phát của tàu chỉ được sử dụng trên tần số cứu nạn với mục đích cứu nạn, khẩn cấp hoặc an toàn.

40. Ra-đa [Radar]:

Một hệ thống vô tuyến xác định dựa trên sự so sánh các tín hiệu chuẩn với các tín hiệu vô tuyến được phản xạ hoặc được phát lại từ vị trí cần xác định.

41. Ra-đa sơ cấp [Primary radar]:

Một hệ thống vô tuyến xác định dựa trên sự so sánh các tín hiệu chuẩn với các tín hiệu được phản xạ từ vị trí cần xác định.

42. Ra-đa thứ cấp [Secondary radar]:

Một hệ thống vô tuyến xác định dựa trên sự so sánh các tín hiệu chuẩn với các tín hiệu vô tuyến được phát lại từ vị trí cần xác định.

43. Ra-đa mốc [Radar beacon (racon)]:

Một máy thu phát được kết hợp với một mốc dẫn đường cố định, mà khi bị kích thích bởi một ra-đa sẽ tự động trả lời bằng một tín hiệu đặc biệt, tín hiệu này có thể xuất hiện trên màn hiện sóng của ra-đa kích thích, để cung cấp các số liệu về khoảng cách, phương hướng và thông tin nhận dạng.

44. Hệ thống hạ cánh bằng thiết bị [Instrument landing system (ILS)]:

Một hệ thống vô tuyến dẫn đường cung cấp những chỉ dẫn về chiều ngang và chiều đứng trước và trong khi hạ cánh, và ở những điểm định trước, chỉ rõ khoảng cách đến điểm tham chiếu khi hạ cánh.

45. Hệ thống định hướng hạ cánh [Instrument landing system localizer]:

Một hệ thống chỉ dẫn hướng nằm ngang nằm trong hệ thống hạ cánh bằng thiết bị (ILS), dùng để chỉ thị độ lệch ngang của tàu bay so với đường xuống tối ưu.

46. Hệ thống định góc hạ cánh [Instrument landing system glide path]:

Một hệ thống chỉ dẫn hướng thẳng đứng nằm trong hệ thống hạ cánh bằng thiết bị (ILS), dùng để chỉ thị độ lệch theo phương thẳng đứng của tàu bay so với đường xuống tối ưu.

47. Pha làm mốc [Marker beacon]:

Một máy phát thuộc nghiệp vụ Vô tuyến dẫn đường hàng không có phát xạ dưới dạng một chùm tia theo hướng thẳng đứng để cung cấp thông tin về vị trí cho các tàu bay.

48. Thiết bị đo độ cao bằng vô tuyến [Radio altimeter]:

Một thiết bị vô tuyến dẫn đường, đặt trên tàu bay hoặc tàu vũ trụ, được dùng để xác định độ cao của tàu bay hoặc của tàu vũ trụ so với mặt đất hoặc so với bề mặt nào đó.

49. Vô tuyến thám không [Radiosonde]:

Một máy phát vô tuyến tự động trong nghiệp vụ Trợ giúp khí tượng thường được đặt trên tàu bay, các bóng bay tự do, trên diều hoặc dù để truyền đưa các số liệu khí tượng.

49A. Hệ thống thích ứng [Adaptive system]:

Một hệ thống thông tin vô tuyến thay đổi các đặc tính vô tuyến theo chất lượng kênh truyền.

50. Hệ thống vũ trụ [Space system]:

Một nhóm liên kết các đài trái đất và/hoặc các đài vũ trụ sử dụng thông tin vô tuyến điện vũ trụ cho những mục đích xác định.

51. Hệ thống vệ tinh [Satellite system]:

Một hệ thống vũ trụ sử dụng một hay nhiều vệ tinh nhân tạo của trái đất.

52. Mạng vệ tinh [Satellite network]:

Một hệ thống vệ tinh hoặc một phần của hệ thống vệ tinh chỉ bao gồm một vệ tinh và các đài trái đất liên kết.

53. Đường thông tin vệ tinh [Satellite link]:

Một đường kết nối vô tuyến giữa một đài trái đất phát và một đài trái đất thu thông qua một vệ tinh.

Một đường thông tin vệ tinh bao gồm một đường lên và một đường xuống.

54. Đường thông tin nhiều vệ tinh [Multi-satellite link]:

Một đường vô tuyến điện giữa một đài trái đất phát đến một đài trái đất thu thông qua hai hay nhiều vệ tinh, không phải qua đài trái đất trung gian khác.

Một đường thông tin nhiều vệ tinh gồm một đường lên, một hoặc nhiều đường nối giữa các vệ tinh và một đường xuống.

55. Đường tiếp sóng [Feeder link]:

Một đường vô tuyến điện từ một đài trái đất tại một vị trí cho trước tới một đài vũ trụ hay ngược lại, dùng để truyền thông tin cho một nghiệp vụ thông tin vô tuyến điện vũ trụ nhưng không phải nghiệp vụ Cố định qua vệ tinh. Vị trí cho trước có thể là một điểm nhất định hoặc bất cứ điểm nào trong một khu vực nhất định.

Điều 5. Các đặc tính của các phát xạ và thiết bị vô tuyến điện

1. Bức xạ [Radiation]:

Năng lượng sinh ra từ một nguồn bất kỳ ở dạng sóng vô tuyến điện.

2. Phát xạ [Emission]:

Bức xạ được phát ra, hoặc sự sản sinh ra bức xạ, bởi một đài phát vô tuyến điện. Ví dụ: năng lượng phát xạ từ một bộ dao động nội của một máy thu vô tuyến thì không phải là phát xạ (emission) mà là bức xạ (radiation).

3. Loại phát xạ [Class of emission]:

Tập hợp các đặc tính của một phát xạ, được quy ước bằng những ký hiệu tiêu chuẩn, chẳng hạn như kiểu điều chế sóng mang chính, tín hiệu điều chế, loại tin tức được truyền đi và có thể kèm theo các đặc tính bổ sung của tín hiệu.

4. Phát xạ đơn biên [Single-sideband emission (SSB)]:

Một phát xạ điều biên chỉ có một biên tần.

5. Phát xạ đơn biên có đủ sóng mang [Full carrier single-sideband emission]:

Một phát xạ đơn biên không triệt sóng mang.

6. Phát xạ đơn biên nén sóng mang [Reduce carrier single-sideband emission]:

Một phát xạ đơn biên trong đó mức độ nén sóng mang có thể cho phép sóng mang được khôi phục lại và được dùng cho giải điều chế.

7. Phát xạ đơn biên loại bỏ sóng mang [Suppressed carrier single-sideband emission]:

Một phát xạ đơn biên trong đó sóng mang được loại bỏ hoàn toàn và không được dùng cho giải điều chế.

8. Phát xạ ngoài băng [Out of band emission]:

Phát xạ trên một hay nhiều tần số nằm ngay ngoài độ rộng băng tần cần thiết do kết quả của quá trình điều chế nhưng không bao gồm phát xạ giả.

9. Phát xạ giả [Spurious emission]:

Phát xạ trên một hay nhiều tần số nằm ngoài độ rộng băng tần cần thiết và mức của các phát xạ này có thể bị suy giảm mà không ảnh hưởng đến sự truyền dẫn tương ứng của thông tin. Phát xạ giả bao gồm các phát xạ hài, các phát xạ ký sinh, các sản phẩm xuyên điều chế và các sản phẩm biến đổi tần số, nhưng không bao gồm các phát xạ ngoài băng.

10. Phát xạ không mong muốn [Unwanted emission]:

Bao gồm các phát xạ giả và phát xạ ngoài băng.

11. Miền ngoài băng (của một phát xạ) [Out-of-band domain]:

Dải tần số, ngay ngoài độ rộng băng tần cần thiết nhưng không bao gồm vùng phát xạ giả, trong đó các phát xạ ngoài băng nhìn chung là chiếm ưu thế. Các phát xạ ngoài băng, được định nghĩa trên cơ sở nguồn phát xạ của nó, xuất hiện trong miền ngoài băng và, trong một phạm vi hẹp hơn, trong miền phát xạ giả. Tương tự như vậy, các phát xạ giả có thể xuất hiện trong miền ngoài băng cũng như trong miền phát xạ giả.

12. Miền phát xạ giả (của một phát xạ) [Spurious domain]:

Dải tần số bên ngoài miền phát xạ ngoài băng trong đó các phát xạ giả nhìn chung chiếm ưu thế.

13. Băng tần số ấn định [Assigned frequency band]:

Băng tần số mà trong đó một đài được phép phát xạ: Độ rộng băng tần bằng độ rộng băng tần cần thiết cộng với hai lần giá trị tuyệt đối của sai số cho phép. Nếu là đài vũ trụ thì băng tần số ấn định bao gồm hai lần hiệu ứng Doppler lớn nhất có thể sinh ra đối với một điểm nào đó trên bề mặt trái đất.

14. Tần số ấn định [Assigned frequency]:

Tần số trung tâm của băng tần ấn định cho một đài.

15. Tần số đặc trưng [Characteristic frequency]:

Một tần số mà có thể được đo và nhận dạng một cách dễ dàng trong một phát xạ cho trước. Thí dụ một tần số mang có thể được coi như tần số đặc trưng.

16. Tần số tham chiếu [Reference frequency]:

Một tần số có một vị trí cố định và xác định so với tần số ấn định. Sự xê dịch của tần số này so với tần số ấn định có cùng dấu và độ lớn như sự xê dịch của tần số đặc trưng so với tần số trung tâm của băng tần bị chiếm dụng bởi phát xạ.

17. Dung sai tần số cho phép [Frequency tolerance]:

Sự dịch chuyển cho phép lớn nhất của tần số trung tâm của băng tần bị chiếm dụng bởi một phát xạ so với tần số ấn định hoặc của tần số đặc trưng của phát xạ so với tần số tham chiếu. Sai lệch tần số được biểu thị bằng Megahéc (MHz) hoặc bằng Héc (Hz).

18. Độ rộng băng tần cần thiết [Necessary bandwidth]:

Là độ rộng của băng tần, đối với mỗi phát xạ, vừa đủ để đảm bảo truyền đưa tin tức với tốc độ và chất lượng yêu cầu trong những điều kiện định trước.

19. Độ rộng băng tần chiếm dụng [Occupied bandwidth]:

Độ rộng của băng tần số, thấp hơn giới hạn tần số thấp và cao hơn giới hạn tần số cao, mà công suất phát xạ trung bình bằng số phần trăm cho trước β/2 của toàn bộ công suất trung bình của một phát xạ cho trước.

Ngoài giá trị được nêu ra trong một khuyến nghị của ITU-R cho loại phát xạ thích hợp, giá trị của β/2 nên chọn là 0.5%.

20. Sóng phân cực thuận (hay theo chiều kim đồng hồ) [Right hand (or Clockwise) polarized wave]:

Một sóng phân cực elip hoặc tròn mà vectơ điện trường, quan sát trên một mặt phẳng cố định bất kỳ vuông góc với hướng truyền lan, khi nhìn theo hướng truyền lan thì vectơ ấy quay theo hướng tay phải hoặc cùng chiều kim đồng hồ.

21. Sóng phân cực nghịch (hay ngược chiều kim đồng hồ) [Left hand (or Anticlockwise polarized wave]:

Một sóng phân cực elip hoặc tròn mà vectơ điện trường, quan sát trên một mặt phẳng cố định bất kỳ hay vuông góc với hướng truyền lan, khi nhìn theo hướng truyền lan thì vectơ ấy quay theo hướng tay trái hoặc ngược chiều kim đồng hồ.

22. Công suất [Power]:

Công suất của một máy phát vô tuyến điện phải được hiển thị bằng một trong những dạng sau đây, tùy theo loại phát xạ, và dùng các ký hiệu viết tắt sau:

- Công suất bao đỉnh (PX hay pX)

- Công suất trung bình (PY hay pY)

- Công suất sóng mang (PZ hay pZ).

Đối với các loại phát xạ khác nhau thì quan hệ giữa công suất bao đỉnh, công suất trung bình và công suất sóng mang, trong những điều kiện khai thác bình thường và không điều chế, được ghi trong các khuyến nghị của ITU-R có thể được sử dụng như một tài liệu hướng dẫn.

Để sử dụng trong công thức, ký hiệu "p" hiển thị công suất tính bằng oát (W) và ký hiệu "P" hiển thị công suất tính bằng decibel (dB) so với mức tham khảo.

23. Công suất bao đỉnh (của một máy phát vô tuyến điện) [Peak envelope power (of a radio transmitter)]:

Công suất trung bình đưa ra đường truyền dẫn cung cấp cho anten từ một máy phát trong một chu kỳ tần số vô tuyến điện tại đỉnh của biên điều chế trong những điều kiện làm việc bình thường.

24. Công suất trung bình (của một máy phát vô tuyến điện) [Mean power (of a radio transmitter)]:

Công suất trung bình đưa ra đường truyền dẫn cung cấp cho anten từ một máy phát trong khoảng thời gian đủ dài so với tần số điều chế thấp nhất trong những điều kiện làm việc bình thường.

25. Công suất sóng mang (của một máy phát vô tuyến điện) [Carrier power (of radio transmitter)]:

Công suất trung bình đưa ra đường truyền dẫn cung cấp cho anten từ một máy phát trong một chu kỳ tần số vô tuyến điện trong những điều kiện không điều chế.

26. Độ tăng ích anten [Gain of an antenna]:

Là tỷ số, thường tính bằng decibel (dB), giữa công suất cần thiết tại đầu vào của một anten chuẩn không suy hao với công suất cung cấp ở đầu vào một anten cho trước sao cho ở một hướng cho trước tạo ra cường độ trường hay mật độ thông lượng công suất như nhau tại cùng một cự ly. Nếu không có ghi chú thêm, thì độ tăng ích anten được tính đối với hướng phát xạ lớn nhất. Độ tăng ích có thể được xem xét cho một phân cực nhất định.

Tùy thuộc vào sự lựa chọn anten chuẩn, có các loại tăng ích anten như sau:

a) Tăng ích tuyệt đối hoặc tăng ích đẳng hướng (Gi), khi anten chuẩn là một anten đẳng hướng biệt lập trong không gian;

b) Độ tăng ích ứng với một dippol nửa bước sóng (Gd), khi một anten chuẩn là một dippol nửa bước sóng biệt lập trong không gian và mặt phẳng vuông góc của nó chứa hướng phát xạ;

c) Độ tăng ích ứng với một anten thẳng đứng ngắn (Gv), khi anten chuẩn là một dây dẫn thẳng ngắn hơn nhiều so với một phần tư bước sóng, vuông góc với mặt phẳng dẫn điện lý tưởng chứa hướng phát xạ.

27. Công suất phát xạ đẳng hướng tương đương [Equivalent Isotropically Radiated power (e.i.r.p)]:

Tích số của công suất sinh ra để cung cấp cho một anten với tăng tích của anten đó ở hướng nhất định ứng với anten đẳng hướng (độ tăng ích tuyệt đối hay tăng ích đẳng hướng).

28. Công suất phát xạ hiệu dụng (trên một hướng cho trước) [Effective Radiated Power (e.r.p)]:

Tích số của công suất sinh ra cung cấp cho một anten với tăng ích của nó ứng với một dippol nửa bước sóng ở một hướng cho trước.

29. Công suất phát xạ đơn cực hiệu dụng (tại một hướng cho trước) [Effective Monopole Radiated Power (e.m.r.p)]:

Tích số của công suất sinh ra cung cấp cho một anten với độ tăng tích của nó ứng với một anten ngắn thẳng đứng tại một hướng cho trước.

30. Tán xạ tầng đối lưu [Tropospheric scatter]:

Truyền lan sóng vô tuyến điện do tán xạ bởi những sự không đồng nhất và không liên tục về đặc tính vật lý của tầng đối lưu.

31. Tán xạ tầng điện ly [Ionspheric scatter]:

Truyền lan sóng vô tuyến điện do tán xạ bởi sự không đồng nhất và không liên tục trong quá trình ion hóa tầng điện ly.

Điều 6. Chia sẻ tần số giữa các nghiệp vụ vô tuyến điện

1. Nhiễu [Interference]:

Ảnh hưởng của năng lượng không cần thiết bởi một hoặc nhiều nguồn phát xạ, bức xạ hoặc những cảm ứng trên máy thu trong hệ thống thông tin vô tuyến điện, dẫn đến làm giảm chất lượng, gián đoạn hoặc bị mất hẳn thông tin mà có thể khôi phục được nếu không có những năng lượng không cần thiết đó.

2. Nhiễu cho phép [Permissible interference]:

Nhiễu thấy được hoặc dự tính được trước mà thỏa mãn nhiễu định lượng và các điều kiện dùng chung trong Quy hoạch này, trong các khuyến nghị của ITU-R hoặc trong những thỏa thuận đặc biệt được cung cấp trong Thể lệ vô tuyến điện.

3. Nhiễu chấp nhận được [Accepted interference]:

Nhiễu ở mức độ cao hơn mức nhiễu cho phép và đã được sự đồng ý của hai hay nhiều cơ quan quản lý mà không làm tổn hại đến các cơ quan quản lý khác.

Thuật ngữ "nhiễu cho phép" và "nhiễu chấp nhận được" được sử dụng trong việc phối hợp ấn định tần số giữa các cơ quan quản lý.

4. Nhiễu có hại [Harmful interference]:

Nhiễu làm nguy hại đến hoạt động của nghiệp vụ Vô tuyến dẫn đường hoặc các nghiệp vụ an toàn khác hoặc làm hỏng, làm cản trở nghiêm trọng hoặc làm gián đoạn nhiều lần một nghiệp vụ thông tin vô tuyến điện đang khai thác theo đúng Quy hoạch này.

5. Tỷ số bảo vệ [Protection Ratio (R.F)]:

Giá trị nhỏ nhất của tỷ số giữa tín hiệu mong muốn và tín hiệu không mong muốn, thường biểu thị bằng decibel, tại đầu vào một máy thu, được xác định trong những điều kiện nhất định cho phép đạt được chất lượng thu cho trước đối với tín hiệu mong muốn tại đầu ra máy thu.

6. Vùng phối hợp [Coordination area]:

Khi xác định yêu cầu phối hợp, diện tích bao quanh một đài trái đất dùng chung băng tần với các đài trên mặt đất, hay xung quanh một đài trái đất phát dùng chung băng tần được phân chia theo hai hướng với các đài trái đất thu, mà ngoài phạm vi đó mức nhiễu không vượt quá mức nhiễu cho phép và do đó không yêu cầu phối hợp.

7. Đường biên vùng phối hợp [Coordination contour]:

Đường bao quanh vùng phối hợp.

8. Khoảng cách phối hợp [Coordination distance]:

Khi xác định yêu cầu phối hợp, khoảng cách ở một góc phương vị cho trước từ một đài trái đất dùng chung băng tần với các đài trên mặt đất hay từ một đài trái đất phát dùng chung băng tần được phân chia theo hai hướng với các đài trái đất thu, mà ngoài khoảng cách đó mức nhiễu không vượt quá mức nhiễu cho phép và do đó không yêu cầu phối hợp.

9. Nhiệt độ tạp âm tương đương của một đường thông tin vệ tinh [Equivalent satellite link noise temperature]:

Nhiệt độ tạp âm đầu ra của anten thu của một đài trái đất tương ứng với công suất tạp âm vô tuyến điện mà sinh ra tạp âm tổng đo được ở đầu ra của một đường thông tin vệ tinh, không kể tạp âm do nhiễu từ các đường vệ tinh sử dụng các vệ tinh khác và từ các hệ thống mặt đất.

10. Vùng búp sóng hiệu dụng (của một búp sóng vệ tinh có thể lái được) [Effective boresight area]:

Một vùng trên bề mặt trái đất, trong đó tâm của một búp sóng vệ tinh có thể lái được dự định nhắm tới.

Có thể có nhiều hơn một vùng hiệu dụng không liên thông mà tại đó một búp sóng vệ tinh đơn có thể điều khiển được định nhắm tới.

11. Đường tăng ích anten hiệu dụng (của một búp sóng vệ tinh có thể điều khiển được) [Effective antenna gain contour]:

Một đường bao của các đường tăng ích anten tạo ra từ sự di chuyển búp tâm sóng của một búp sóng vệ tinh có thể lái được dọc theo các giới hạn của vùng búp sóng hiệu dụng.

Điều 7. Các thuật ngữ kỹ thuật về thông tin vũ trụ

1. Vũ trụ xa [Deep space]:

Khoảng không gian ở cách trái đất một khoảng bằng hoặc xa hơn 2×10^6km.

2. Tàu vũ trụ [Space craft]:

Một con tàu nhân tạo dùng để đi ra ngoài vùng chủ yếu của khí quyển trái đất.

3. Vệ tinh [Satellite]:

Một vật thể bay quanh một vật thể khác có khối lượng lớn hơn nó nhiều lần và chuyển động của nó được xác định một cách vĩnh viễn theo lực hấp dẫn của vật thể đó đối với vật thể khác.

4. Vệ tinh chủ động [Active satelite]:

Một vệ tinh mang theo một đài để phát hoặc phát lại những tín hiệu thông tin vô tuyến điện.

5. Vệ tinh phản xạ [Reflecting satellite]:

Vệ tinh dùng để phản xạ các tín hiệu thông tin vô tuyến điện.

6. Bộ cảm biến chủ động [Active sensor]:

Một thiết bị đo lường thuộc nghiệp vụ Thăm dò trái đất qua vệ tinh hoặc nghiệp vụ Nghiên cứu vũ trụ nhờ nó mà lấy được số liệu bằng cách phát và thu sóng vô tuyến điện.

7. Bộ cảm biến thụ động [Passive sensor]:

Một thiết bị thuộc nghiệp vụ Thăm dò trái đất qua vệ tinh hoặc nghiệp vụ Nghiên cứu vũ trụ nhờ nó mà lấy được các số liệu bằng cách thu sóng vô tuyến điện từ các nguồn tự nhiên.

8. Quỹ đạo [Orbit]:

Một đường chuyển động, đối với một hệ quy chiếu xác định, được vẽ bởi trọng tâm của vệ tinh hoặc một vật thể không gian khác thường xuyên chịu tác dụng của những lực tự nhiên, đặc biệt là lực hấp dẫn.

9. Độ nghiêng quỹ đạo của vệ tinh trái đất [Inclination of an orbit (of an earth satellite)]:

Góc xác định bởi mặt phẳng chứa quỹ đạo và mặt phẳng của xích đạo trái đất được đo theo đơn vị độ giữa 0^o và 180^o theo hướng ngược chiều kim đồng hồ từ mặt phẳng xích đạo đến đỉnh của quỹ đạo.

10. Chu kỳ (của một vệ tinh) [Period (of a satellite)]:

Khoảng thời gian giữa hai vòng quay liên tiếp của một vệ tinh qua một điểm riêng trên quỹ đạo của nó.

11. Độ cao của viễn điểm hay cận điểm [Altitude of the apogee or of the perigee]:

Là độ cao của điểm cao nhất hoặc thấp nhất nằm phía trên một mặt phẳng tham chiếu nhất định đóng vai trò bề mặt trái đất.

12. Vệ tinh đồng bộ trái đất [Geosynchronous satellite]:

Một vệ tinh của trái đất mà chu kỳ quay bằng chu kỳ quay của trái đất quay quanh trục của nó.

13. Vệ tinh địa tĩnh [Geostationnary satellite]:

Một vệ tinh đồng bộ trái đất có quỹ đạo tròn và thuận chiều nằm trên mặt phẳng của xích đạo trái đất, do đó duy trì vị trí tương đối cố định so với trái đất; nói cách khác, là một vệ tinh đồng bộ trái đất duy trì được vị trí tương đối cố định so với trái đất.

14. Quỹ đạo vệ tinh địa tĩnh [Geostationary - Satellite orbit]:

Quỹ đạo của một vệ tinh đồng bộ trái đất có quỹ đạo tròn và thuận chiều nằm trên mặt phẳng xích đạo của trái đất

15. Búp sóng vệ tinh có thể lái được [Steerable satellite beam]:

Một búp sóng của anten vệ tinh mà có thể chỉnh lại hướng được.

Mục 2
PHÂN CHIA PHỔ TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN CHO CÁC NGHIỆP VỤ

Điều 8. Cấu trúc bảng phân chia phổ tần số cho các nghiệp vụ

1. Cột 1: Các băng tần số sắp xếp theo thứ tự từ 0kHz đến 3.000GHz được chia nhỏ và phân chia cho các nghiệp vụ vô tuyến điện.

2. Cột 2: Các nghiệp vụ vô tuyến điện được phép khai thác trong một băng tần xác định với các điều kiện cụ thể do Liên minh Viễn thông quốc tế quy định cho Khu vực 3.

3. Cột 3: Các nghiệp vụ vô tuyến điện được phép khai thác trong một băng tần xác định với các điều kiện cụ thể theo quy định của Việt Nam.

4. Trong mỗi ô của cột 2 và cột 3:

- Gồm các nghiệp vụ được phép khai thác trong cùng băng tần của ô đó.

- Các nghiệp vụ được phân thành hai loại: nghiệp vụ chính và nghiệp vụ phụ. Trong bảng phân chia tần số:

+ Nghiệp vụ chính được in bằng chữ in hoa (Ví dụ: CỐ ĐỊNH), phần chú thích thêm được in bằng chữ in thường (Ví dụ: DI ĐỘNG trừ di động hàng không).

+ Nghiệp vụ phụ được in bằng chữ in thường (Ví dụ: Cố định).

- Các nghiệp vụ được sắp xếp theo nguyên tắc nghiệp vụ chính trước, nghiệp vụ phụ sau.

- Thứ tự của các nghiệp vụ cùng loại trong ô không thể hiện mức độ ưu tiên của các nghiệp vụ trong ô đó.

- Các đài thuộc nghiệp vụ phụ:

+ Không được gây nhiễu có hại cho các đài thuộc nghiệp vụ chính mà tần số của các đài này đã được ấn định hoặc có thể được ấn định muộn hơn.

+ Không thể kháng nghị nhiễu có hại từ các đài thuộc nghiệp vụ chính mà tần số của các đài này đã được ấn định hoặc có thể được ấn định muộn hơn.

+ Có thể kháng nghị nhiễu có hại từ các đài cùng nghiệp vụ hoặc thuộc các nghiệp vụ phụ khác mà tần số của các đài này có thể được ấn định muộn hơn.

- Các ký hiệu "VTN" kèm theo số thứ tự ở hàng dưới cùng trong một ô của cột 3 để chỉ dẫn các chú thích riêng của Việt Nam và áp dụng cho tất cả các nghiệp vụ trong ô. Các chú thích này được ghi tại khoản 2 Điều 9 của Quy hoạch này.

- Các ký hiệu "VTN" kèm theo số thứ tự ở bên phải một nghiệp vụ vô tuyến điện trong ô để chỉ dẫn các chú thích riêng của Việt Nam và chỉ áp dụng riêng nghiệp vụ đó. Các chú thích này được ghi tại khoản 2 Điều 9 của Quy hoạch này.

- Các số ghi ở hàng dưới cùng trong một ô để chỉ dẫn phần chú thích tương ứng trong Điều 5 của Thể lệ vô tuyến điện của Liên minh Viễn thông quốc tế và được áp dụng cho tất cả các nghiệp vụ trong ô. Các chú thích này được ghi tại khoản 3 Điều 9 của Quy hoạch này.

- Các số ghi ở bên phải một nghiệp vụ trong ô để chỉ dẫn phần chú thích tương ứng trong Điều 5 của Thể lệ vô tuyến điện của Liên minh Viễn thông quốc tế và chỉ áp dụng riêng cho nghiệp vụ đó. Các chú thích này được ghi tại khoản 3 Điều 9 của Quy hoạch này.

- Trong mỗi ô, các dòng được căn lề phải. Khi nội dung cần thể hiện vượt quá chiều dài của một dòng thì phần xuống dòng được viết lùi vào một khoảng.

5. Các nghị quyết, phụ lục, khuyến nghị và chú thích được nhắc đến trong khoản 3 Điều 9 của Quy hoạch này nhưng không có trong Quy hoạch này xem trong Thể lệ vô tuyến điện của Liên minh Viễn thông quốc tế.

6. Theo phân chia khu vực của Liên minh Viễn thông quốc tế, Việt Nam nằm trong Khu vực 3 nên các vấn đề phối hợp tần số với các nước láng giềng tuân theo phân chia của Khu vực 3.

Điều 9. Bảng phân chia phổ tần số vô tuyến điện cho các nghiệp vụ

1. Bảng phân chia

Tần số (kHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
Dưới 8,3	(Chưa được phân chia) 5.53 5.54	(Chưa được phân chia) 5.53 5.54
8,3-9	TRỢ GIÚP KHÍ TƯỢNG 5.54A 5.54B 5.54C	TRỢ GIÚP KHÍ TƯỢNG 5.54A 5.54B 5.54C
9-11,3	TRỢ GIÚP KHÍ TƯỢNG 5.54A VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG	TRỢ GIÚP KHÍ TƯỢNG 5.54A VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG
11,3-14	VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG	VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG
14-19,95	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.57 5.55 5.56	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.57 5.56

Tần số (kHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
19,95-20,05	TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN (20kHz)	TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN (20kHz)
20,05-70	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.57 5.56 5.58	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.57 5.56
70-72	VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.60 Cố định Di động hàng hải 5.57 5.59	VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.60 Cố định Di động hàng hải 5.57
72-84	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.57 VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.60	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.57 VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.60
84-86	VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.60 Cố định Di động hàng hải 5.57 5.59	VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.60 Cố định Di động hàng hải 5.57
86-90	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.57 VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.60	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.57 VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.60
90-110	VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.62 Cố định 5.64	VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.62 5.64
110-112	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG HÀNG HẢI VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.60 5.64	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG HÀNG HẢI VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.60 5.64
112-117,6	VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.60 Cố định Di động hàng hải 5.64 5.65	VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.60 Cố định Di động hàng hải 5.64
117,6-126	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG HÀNG HẢI VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.60 5.64	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG HÀNG HẢI VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.60 5.64

Tần số (kHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
126-129	VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.60 Cố định Di động hàng hải 5.64 5.65	VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.60 Cố định Di động hàng hải 5.64
129-130	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG HÀNG HẢI VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.60 5.64	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG HÀNG HẢI VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.60 5.64
130-135,7	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG HÀNG HẢI VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.64	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG HÀNG HẢI VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.64
135,7-137,8	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG HÀNG HẢI VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG Nghiệp dư 5.67A 5.64 5.67B	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG HÀNG HẢI VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG Nghiệp dư 5.67A 5.64 5.67B
137,8-160	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG HÀNG HẢI VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.64	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG HÀNG HẢI VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.64
160-190	CỐ ĐỊNH Vô tuyến dẫn đường hàng không	CỐ ĐỊNH Vô tuyến dẫn đường hàng không
190-200	VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG	VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG
200-285	VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG Di động hàng không	VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG Di động hàng không
285-315	VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG HẢI (phao vô tuyến) 5.73 VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG	VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG HẢI (phao vô tuyến) 5.73 VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG
315-325	VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG HẢI (phao vô tuyến) 5.73	VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG HẢI (phao vô tuyến) 5.73

Tần số (kHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
325-405	VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG Di động hàng không	VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG Di động hàng không
405-415	VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.76 Di động hàng không	VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.76 Di động hàng không
415-472	DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.79 Vô tuyến dẫn đường hàng không 5.77 5.80 5.78 5.82	DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.79 Vô tuyến dẫn đường hàng không 5.77 5.80 5.78 5.82
472-479	DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.79 Nghiệp dư 5.80A Vô tuyến dẫn đường hàng không 5.77 5.80 5.80B 5.82	DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.79 Nghiệp dư 5.80A Vô tuyến dẫn đường hàng không 5.77 5.80 5.80B 5.82
479-495	DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.79 5.79A Vô tuyến dẫn đường hàng không 5.77 5.80 5.82	DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.79 5.79A Vô tuyến dẫn đường hàng không 5.77 5.80 5.82
495-505	DI ĐỘNG HÀNG HẢI	DI ĐỘNG HÀNG HẢI
505-526,5	DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.79 5.79A 5.84 VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG Di động hàng không Di động mặt đất	DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.79 5.79A 5.84 VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG Di động hàng không Di động mặt đất
526,5-535	QUẢNG BÁ Di động 5.88	QUẢNG BÁ
535-1606,5	QUẢNG BÁ	QUẢNG BÁ
1606,5-1800	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.91	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG

Tần số (kHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
1800-2000	NGHIỆP DƯ CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG Vô tuyến định vị 5.97	NGHIỆP DƯ CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG Vô tuyến định vị 5.97
2000-2065	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG
2065-2107	DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.105 5.106	DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.106
2107-2170	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG
2170-2173,5	DI ĐỘNG HÀNG HẢI	DI ĐỘNG HÀNG HẢI
2173,5- 2190,5	DI ĐỘNG (cứu nạn và gọi) 5.108 5.109 5.110 5.111	DI ĐỘNG (cứu nạn và gọi) 5.108 5.109 5.110 5.111
2190,5-2194	DI ĐỘNG HÀNG HẢI	DI ĐỘNG HÀNG HẢI
2194-2300	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.112	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG
2300-2495	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG QUẢNG BÁ 5.113	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG QUẢNG BÁ 5.113
2495-2501	TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN (2500kHz)	TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN (2500kHz)
2501-2502	TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN Nghiên cứu vũ trụ	TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN Nghiên cứu vũ trụ
2502-2505	TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN	TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN
2505-2850	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG
2850-3025	DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (R) 5.111 5.115	DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (R) 5.111 5.115

Tần số (kHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
3025-3155	DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (OR)	DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (OR)
3155-3200	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không (R) 5.116 5.117	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không (R) 5.116
3200-3230	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không (R) QUẢNG BÁ 5.113 5.116	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không (R) QUẢNG BÁ 5.113 5.116
3230-3400	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không QUẢNG BÁ 5.113 5.116 5.118	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không QUẢNG BÁ 5.113 5.116
3400-3500	DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (R)	DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (R)
3500-3900	NGHIỆP DƯ CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG	NGHIỆP DƯ CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG
3900-3950	DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG QUẢNG BÁ	DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG QUẢNG BÁ
3950-4000	CỐ ĐỊNH QUẢNG BÁ 5.126	CỐ ĐỊNH QUẢNG BÁ 5.126
4000-4063	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.127 5.126	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.127 5.126
4063-4438	DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.79A 5.109 5.110 5.130 5.131 5.132 5.128	DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.79A 5.109 5.110 5.130 5.131 5.132 5.128 VTN19
4438-4488	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không Vô tuyến định vị 5.132A	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không Vô tuyến định vị VTN1B VTN1A

Tần số (kHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
4488-4650	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không VTN1A
4650-4700	DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (R)	DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (R)
4700-4750	DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (OR)	DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (OR)
4750-4850	CỐ ĐỊNH QUẢNG BÁ 5.113 Di động mặt đất	CỐ ĐỊNH QUẢNG BÁ 5.113
4850-4995	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG MẶT ĐẤT QUẢNG BÁ 5.113	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG MẶT ĐẤT QUẢNG BÁ 5.113
4995-5003	TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN (5000kHz)	TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN (5000kHz)
5003-5005	TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN Nghiên cứu vũ trụ	TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN Nghiên cứu vũ trụ
5005-5060	CỐ ĐỊNH QUẢNG BÁ 5.113	CỐ ĐỊNH QUẢNG BÁ 5.113
5060-5250	CỐ ĐỊNH Di động trừ Di động hàng không 5.133	CỐ ĐỊNH Di động trừ Di động hàng không
5250-5275	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không Vô tuyến định vị 5.132A	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không Vô tuyến định vị VTN1B VTN1A
5275-5450	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không VTN1A
5450-5480	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (OR) DI ĐỘNG MẶT ĐẤT	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (OR) DI ĐỘNG MẶT ĐẤT
5480-5680	DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (R) 5.111 5.115	DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (R) 5.111 5.115
5680-5730	DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (OR) 5.111 5.115	DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (OR) 5.111 5.115

Tần số (kHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
5730-5900	CỐ ĐỊNH Di động trừ Di động hàng không (R)	CỐ ĐỊNH Di động trừ Di động hàng không (R)
5900-5950	QUẢNG BÁ 5.134 5.136	QUẢNG BÁ 5.134 5.136
5950-6200	QUẢNG BÁ	QUẢNG BÁ
6200-6525	DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.109 5.110 5.130 5.132 5.137	DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.109 5.110 5.130 5.132 5.137 VTN19
6525-6685	DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (R)	DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (R)
6685-6765	DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (OR)	DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (OR)
6765-7000	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không (R) 5.138	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không (R) 5.138 VTN1
7000-7100	NGHIỆP DƯ NGHIỆP DƯ QUA VỆ TINH 5.140 5.141 5.141A	NGHIỆP DƯ NGHIỆP DƯ QUA VỆ TINH
7100-7200	NGHIỆP DƯ 5.141A 5.141B	NGHIỆP DƯ CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không (R) 5.141B VTN1A
7200-7300	QUẢNG BÁ	QUẢNG BÁ
7300-7400	QUẢNG BÁ 5.134 5.143 5.143A 5.143B 5.143C 5.143D	QUẢNG BÁ 5.134 5.143 5.143A
7400-7450	QUẢNG BÁ 5.143A 5.143C	QUẢNG BÁ 5.143A
7450-8100	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không (R) 5.144	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không (R) VTN1 VTN1A 5.144
8100-8195	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG HÀNG HẢI	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG HÀNG HẢI

Tần số (kHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
8195-8815	DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.109 5.110 5.132 5.145 5.111	DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.109 5.110 5.132 5.145 5.111 VTN1 VTN19
8815-8965	DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (R)	DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (R)
8965-9040	DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (OR)	DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (OR)
9040-9305	CỐ ĐỊNH	CỐ ĐỊNH
9305-9355	CỐ ĐỊNH Vô tuyến định vị 5.145A	CỐ ĐỊNH Vô tuyến định vị VTN1B VTN1
9355-9400	CỐ ĐỊNH	CỐ ĐỊNH
9400-9500	QUẢNG BÁ 5.134 5.146	QUẢNG BÁ 5.134 5.146
9500-9900	QUẢNG BÁ 5.147	QUẢNG BÁ 5.147
9900-9995	CỐ ĐỊNH	CỐ ĐỊNH
9995-10003	TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN (10000kHz) 5.111	TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN (10000kHz) 5.111
10003-10005	TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN Nghiên cứu vũ trụ 5.111	TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN Nghiên cứu vũ trụ 5.111
10005-10100	DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (R) 5.111	DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (R) 5.111
10100-10150	CỐ ĐỊNH Nghiệp dư	CỐ ĐỊNH Nghiệp dư
10150-11175	CỐ ĐỊNH Di động trừ Di động hàng không (R)	CỐ ĐỊNH Di động trừ Di động hàng không (R)
11175-11275	DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (OR)	DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (OR)
11275-11400	DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (R)	DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (R)
11400-11600	CỐ ĐỊNH	CỐ ĐỊNH
11600-11650	QUẢNG BÁ 5.134 5.146	QUẢNG BÁ 5.134 5.146

Tần số (kHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
11650-12050	QUẢNG BÁ 5.147	QUẢNG BÁ 5.147
12050-12100	QUẢNG BÁ 5.134 5.146	QUẢNG BÁ 5.134 5.146
12100-12230	CỐ ĐỊNH	CỐ ĐỊNH
12230-13200	DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.109 5.110 5.132 5.145	DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.109 5.110 5.132 5.145 VTN19 VTN1
13200-13260	DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (OR)	DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (OR)
13260-13360	DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (R)	DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (R)
13360-13410	CỐ ĐỊNH VÔ TUYẾN THIÊN VĂN 5.149	CỐ ĐỊNH VÔ TUYẾN THIÊN VĂN 5.149
13410-13450	CỐ ĐỊNH Di động trừ Di động hàng không (R)	CỐ ĐỊNH Di động trừ Di động hàng không (R) VTN1 VTN1A
13450-13550	CỐ ĐỊNH Di động trừ Di động hàng không (R) Vô tuyến định vị 5.132A	CỐ ĐỊNH Di động trừ Di động hàng không (R) Vô tuyến định vị VTN1B VTN1A
13550-13570	CỐ ĐỊNH Di động trừ Di động hàng không (R) 5.150	CỐ ĐỊNH Di động trừ Di động hàng không (R) 5.150
13570-13600	QUẢNG BÁ 5.134 5.151	QUẢNG BÁ 5.134 5.151
13600-13800	QUẢNG BÁ	QUẢNG BÁ
13800-13870	QUẢNG BÁ 5.134 5.151	QUẢNG BÁ 5.134 5.151
13870-14000	CỐ ĐỊNH Di động trừ Di động hàng không (R)	CỐ ĐỊNH Di động trừ Di động hàng không (R)

Tần số (kHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
14000-14250	NGHIỆP DƯ NGHIỆP DƯ QUA VỆ TINH	NGHIỆP DƯ NGHIỆP DƯ QUA VỆ TINH
14250-14350	NGHIỆP DƯ 5.152	NGHIỆP DƯ
14350-14990	CỐ ĐỊNH Di động trừ Di động hàng không (R)	CỐ ĐỊNH Di động trừ Di động hàng không (R) VTN1A
14990-15005	TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN (15000kHz) 5.111	TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN (15000kHz) 5.111
15005-15010	TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN Nghiên cứu vũ trụ	TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN Nghiên cứu vũ trụ
15010-15100	DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (OR)	DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (OR)
15100-15600	QUẢNG BÁ	QUẢNG BÁ
15600-15800	QUẢNG BÁ 5.134 5.146	QUẢNG BÁ 5.134 5.146
15800-16100	CỐ ĐỊNH 5.153	CỐ ĐỊNH 5.153
16100-16200	CỐ ĐỊNH Vô tuyến định vị 5.145A	CỐ ĐỊNH Vô tuyến định vị VTN1B
16200-16360	CỐ ĐỊNH	CỐ ĐỊNH
16360-17410	DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.109 5.110 5.132 5.145	DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.109 5.110 5.132 5.145 VTN19
17410-17480	CỐ ĐỊNH	CỐ ĐỊNH
17480-17550	QUẢNG BÁ 5.134 5.146	QUẢNG BÁ 5.134 5.146
17550-17900	QUẢNG BÁ	QUẢNG BÁ
17900-17970	DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (R)	DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (R)
17970-18030	DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (OR)	DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (OR)
18030-18052	CỐ ĐỊNH	CỐ ĐỊNH
18052-18068	CỐ ĐỊNH Nghiên cứu vũ trụ	CỐ ĐỊNH Nghiên cứu vũ trụ

Tần số (kHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
18068-18168	NGHIỆP DƯ NGHIỆP DƯ QUA VỆ TINH 5.154	NGHIỆP DƯ NGHIỆP DƯ QUA VỆ TINH
18168-18780	CỐ ĐỊNH Di động trừ Di động hàng không	CỐ ĐỊNH Di động trừ Di động hàng không
18780-18900	DI ĐỘNG HÀNG HẢI	DI ĐỘNG HÀNG HẢI VTN19
18900-19020	QUẢNG BÁ 5.134 5.146	QUẢNG BÁ 5.134 5.146
19020-19680	CỐ ĐỊNH	CỐ ĐỊNH
19680-19800	DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.132	DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.132 VTN19
19800-19990	CỐ ĐỊNH	CỐ ĐỊNH
19990-19995	TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN Nghiên cứu vũ trụ 5.111	TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN Nghiên cứu vũ trụ 5.111
19995-20010	TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN (20000kHz) 5.111	TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN (20000kHz) 5.111
20010-21000	CỐ ĐỊNH Di động	CỐ ĐỊNH Di động
21000-21450	NGHIỆP DƯ NGHIỆP DƯ QUA VỆ TINH	NGHIỆP DƯ NGHIỆP DƯ QUA VỆ TINH
21450-21850	QUẢNG BÁ	QUẢNG BÁ
21850-21870	CỐ ĐỊNH 5.155A 5.155	CỐ ĐỊNH
21870-21924	CỐ ĐỊNH 5.155B	CỐ ĐỊNH 5.155B
21924-22000	DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (R)	DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (R)
22000-22855	DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.132 5.156	DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.132 VTN19
22855-23000	CỐ ĐỊNH 5.156	CỐ ĐỊNH
23000-23200	CỐ ĐỊNH Di động trừ Di động hàng không (R) 5.156	CỐ ĐỊNH Di động trừ Di động hàng không (R)
23200-23350	CỐ ĐỊNH 5.156A DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (OR)	CỐ ĐỊNH 5.156A DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (OR)

Tần số (kHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
23350-24000	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không 5.157	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không 5.157
24000-24450	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG MẶT ĐẤT	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG MẶT ĐẤT
24450-24600	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG MẶT ĐẤT Vô tuyến định vị 5.132A	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG MẶT ĐẤT Vô tuyến định vị VTN1B
24600-24890	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG MẶT ĐẤT	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG MẶT ĐẤT
24890-24990	NGHIỆP DƯ NGHIỆP DƯ QUA VỆ TINH	NGHIỆP DƯ NGHIỆP DƯ QUA VỆ TINH
24990-25005	TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN (25000kHz)	TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN (25000kHz)
25005-25010	TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN Nghiên cứu vũ trụ	TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN Nghiên cứu vũ trụ
25010-25070	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không
25070-25210	DI ĐỘNG HÀNG HẢI	DI ĐỘNG HÀNG HẢI VTN19
25210-25550	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không
25550-25670	VÔ TUYẾN THIÊN VĂN 5.149	VÔ TUYẾN THIÊN VĂN 5.149
25670-26100	QUẢNG BÁ	QUẢNG BÁ
26100-26175	DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.132	DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.132 VTN19
26175-26200	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không
26200-26350	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không Vô tuyến định vị 5.132A	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không Vô tuyến định vị VTN1B
26350-27500	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không 5.150	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không 5.150

Tần số (MHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
27,5-28	TRỢ GIÚP KHÍ TƯỢNG CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG	TRỢ GIÚP KHÍ TƯỢNG CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG
28-29,7	NGHIỆP DƯ NGHIỆP DƯ QUA VỆ TINH	NGHIỆP DƯ NGHIỆP DƯ QUA VỆ TINH
29,7-30,005	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG
30,005-30,01	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG KHAI THÁC VŨ TRỤ (nhận dạng vệ tinh) NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG Khai thác vũ trụ (nhận dạng vệ tinh) Nghiên cứu vũ trụ
30,01-37,5	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG
37,5-38,25	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG Vô tuyến thiên văn 5.149	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.149
38,25-39,5	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG
39,5-39,986	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ 5.132A	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ VTN1B
39,986-40	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ 5.132A Nghiên cứu vũ trụ	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ VTN1B Nghiên cứu vũ trụ
40-40,02	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG Nghiên cứu vũ trụ	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG Nghiên cứu vũ trụ
40,02-40,98	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.150	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.150

Tần số (MHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
40,98-41,015	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG Nghiên cứu vũ trụ 5.160 5.161	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG
41,015-42	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.160 5.161 5.161A	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG
42-42,5	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.161	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG
42,5-44	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.160 5.161 5.161A	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG
44-47	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.162 5.162A	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG
47-50	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG QUẢNG BÁ 5.162A	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG QUẢNG BÁ
50-54	NGHIỆP DƯ 5.162A 5.166 5.167 5.168 5.170 5.167A	NGHIỆP DƯ Cố định VTN3 5.167A
54-68	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG QUẢNG BÁ 5.162A	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG QUẢNG BÁ VTN3A
68-74,8	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.149 5.176 5.179	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.149
74,8-75,2	VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG 5.180 5.181	VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG 5.180
75,2-75,4	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.179	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG

Tần số (MHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
75,4-87	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.182 5.183 5.188	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG VTN4
87-100	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG QUẢNG BÁ	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG QUẢNG BÁ
100-108	QUẢNG BÁ 5.192 5.194	QUẢNG BÁ
108-117,975	VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG 5.197 5.197A	VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG 5.197A
117,975-137	DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (R) 5.111 5.200 5.201 5.202	DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (R) 5.111 5.200 VTN5
137-137,025	KHAI THÁC VŨ TRỤ (chiều từ vũ trụ tới trái đất) KHÍ TƯỢNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.208A 5.209 5.347A NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chiều từ vũ trụ tới trái đất) Di động trừ Di động hàng không (R) Cố định 5.204 5.205 5.206 5.207 5.208	KHAI THÁC VŨ TRỤ (chiều từ vũ trụ tới trái đất) KHÍ TƯỢNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.208A 5.209 5.347A NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chiều từ vũ trụ tới trái đất) Di động trừ Di động hàng không (R) 5.208
137,025-137,175	KHAI THÁC VŨ TRỤ (chiều từ vũ trụ tới trái đất) KHÍ TƯỢNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chiều từ vũ trụ tới trái đất) Di động qua vệ tinh (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.208A 5.209 5.347A Di động trừ Di động hàng không (R) Cố định 5.204 5.205 5.206 5.207 5.208	KHAI THÁC VŨ TRỤ (chiều từ vũ trụ tới trái đất) KHÍ TƯỢNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chiều từ vũ trụ tới trái đất) Di động qua vệ tinh (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.208A 5.209 5.347A Di động trừ Di động hàng không (R) 5.208

Tần số (MHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
137,175- 137,825	KHAI THÁC VŨ TRỤ (chiều từ vũ trụ tới trái đất) KHÍ TƯỢNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.208A 5.209 5.347A NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chiều từ vũ trụ tới trái đất) Cố định Di động trừ Di động hàng không (R) 5.204 5.205 5.206 5.207 5.208	KHAI THÁC VŨ TRỤ (chiều từ vũ trụ tới trái đất) KHÍ TƯỢNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.208A 5.209 5.347A NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chiều từ vũ trụ tới trái đất) Di động trừ Di động hàng không (R) 5.208
137,825-138	KHAI THÁC VŨ TRỤ (chiều từ vũ trụ tới trái đất) KHÍ TƯỢNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chiều từ vũ trụ tới trái đất) Di động qua vệ tinh (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.208A 5.209 5.347A Di động trừ Di động hàng không (R) Cố định 5.204 5.205 5.206 5.207 5.208	KHAI THÁC VŨ TRỤ (chiều từ vũ trụ tới trái đất) KHÍ TƯỢNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chiều từ vũ trụ tới trái đất) Di động qua vệ tinh (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.208A 5.209 5.347A Di động trừ Di động hàng không (R) 5.208
138-143,6	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG Nghiên cứu vũ trụ (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.207 5.213	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG Nghiên cứu vũ trụ (chiều từ vũ trụ tới trái đất)
143,6-143,65	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.207 5.213	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG Nghiên cứu vũ trụ (chiều từ vũ trụ tới trái đất)

Tần số (MHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
143,65-144	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG Nghiên cứu vũ trụ (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.207 5.213	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG Nghiên cứu vũ trụ (chiều từ vũ trụ tới trái đất)
144-146	NGHIỆP DƯ NGHIỆP DƯ QUA VỆ TINH 5.216	NGHIỆP DƯ NGHIỆP DƯ QUA VỆ TINH
146-148	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG NGHIỆP DƯ 5.217	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG Nghiệp dư
148-149,9	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.209 5.218 5.219 5.221	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.209 5.218 5.219 5.221
149,9- 150,05	DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.209 5.224A VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG QUA VỆ TINH 5.224B 5.220 5.222 5.223	DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.209 5.224A VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG QUA VỆ TINH 5.224B 5.220 5.222 5.223
150,05-154	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.225	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG
154-156,4875	CỐ ĐỊNH DI DỘNG 5.225A 5.226	DI ĐỘNG VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ Cố định 5.225A 5.226 VTN1
156,4875- 156,5625	DI ĐỘNG HÀNG HẢI (cứu nạn và gọi qua gọi chọn số DSC) 5.111 5.226 5.227	DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.111 5.226 VTN5A VTN20

Tần số (MHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
156,5625- 156,7625	DI ĐỘNG CỐ ĐỊNH 5.225 5.226	DI ĐỘNG Cố định 5.226
156,7625- 156,7875	DI ĐỘNG HÀNG HẢI Di động qua vệ tinh (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.111 5.226 5.228	DI ĐỘNG HÀNG HẢI Di động qua vệ tinh (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.111 5.226 5.228 VTN20
156,7875- 156,8125	DI ĐỘNG HÀNG HẢI (Cứu nạn và gọi) 5.111 5.226	DI ĐỘNG HÀNG HẢI (Cứu nạn và gọi) 5.111 5.226 VTN20
156,8125- 156,8375	DI ĐỘNG HÀNG HẢI Di động qua vệ tinh (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.111 5.226 5.228	DI ĐỘNG HÀNG HẢI Di động qua vệ tinh (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.111 5.226 5.228 VTN20
156,8375- 161,9625	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.226	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.226 VTN1
161,9625- 161,9875	DI ĐỘNG HÀNG HẢI Di động hàng không (OR) 5.228E Di động qua vệ tinh (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.228F 5.226	DI ĐỘNG HÀNG HẢI Di động hàng không (OR) 5.228E Di động qua vệ tinh (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.228F 5.226 VTN20
161,9875- 162,0125	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.226	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.226
162,0125- 162,0375	DI ĐỘNG HÀNG HẢI Di động hàng không (OR) 5.228E Di động qua vệ tinh (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.228F 5.226	DI ĐỘNG HÀNG HẢI Di động hàng không (OR) 5.228E Di động qua vệ tinh (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.228F 5.226 VTN20
162,0375-174	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.226 5.230 5.231 5.232	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.226 5.230 5.231
174-223	QUẢNG BÁ CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.233 5.238 5.240 5.245	QUẢNG BÁ Cố định Di động

Tần số (MHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
223-230	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG QUẢNG BÁ VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG Vô tuyến định vị 5.250	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG QUẢNG BÁ VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG Vô tuyến định vị
230-235	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG 5.250	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG
235-267	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.111 5.252 5.254 5.256 5.256A	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.111 5.254 5.256
267-272	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG Khai thác vũ trụ (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.254 5.257	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG Khai thác vũ trụ (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.254 5.257
272-273	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG KHAI THÁC VŨ TRỤ (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.254	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG Khai thác vũ trụ (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.254
273-312	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.254	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.254
312-315	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG Di động qua vệ tinh (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.254 5.255	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG Di động qua vệ tinh (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.254 5.255
315-322	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.254	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.254

Tần số (MHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
322-328,6	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG VÔ TUYẾN THIÊN VĂN 5.149	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG Vô tuyến thiên văn 5.149
328,6-335,4	VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG 5.258 5.259	VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG 5.258
335,4-387	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.254	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.254
387-390	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG Di động qua vệ tinh (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.208A 5.254 5.255 5.208B	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG Di động qua vệ tinh (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.208A 5.254 5.255 5.208B
390-399,9	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.254	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.254
399,9-400,05	DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.209 5.224A VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG QUA VỆ TINH 5.222 5.224B 5.260 5.220	DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.209 5.224A VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG QUA VỆ TINH 5.222 5.224B 5.260 5.220
400,05-400,15	TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN QUA VỆ TINH (400,1MHz) 5.261 5.262	TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN QUA VỆ TINH (400,1MHz) 5.261
400,15-401	TRỢ GIÚP KHÍ TƯỢNG KHÍ TƯỢNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.208A 5.209 5.347A NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ	TRỢ GIÚP KHÍ TƯỢNG KHÍ TƯỢNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.208A 5.209 5.347A NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ

Tần số (MHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
	(chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.263 Khai thác vũ trụ (chiều từ vũ trụ đến trái đất) 5.262 5.264	(chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.263 Khai thác vũ trụ (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.264
401-402	TRỢ GIÚP KHÍ TƯỢNG KHAI THÁC VŨ TRỤ (chiều từ vũ trụ tới trái đất) THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) KHÍ TƯỢNG QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) Cố định Di động trừ Di động hàng không	TRỢ GIÚP KHÍ TƯỢNG KHAI THÁC VŨ TRỤ (chiều từ vũ trụ tới trái đất) THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) KHÍ TƯỢNG QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) Cố định Di động trừ Di động hàng không
402-403	TRỢ GIÚP KHÍ TƯỢNG THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) KHÍ TƯỢNG QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) Cố định Di động trừ Di động hàng không	TRỢ GIÚP KHÍ TƯỢNG THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) KHÍ TƯỢNG QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) Cố định Di động trừ Di động hàng không
403-406	TRỢ GIÚP KHÍ TƯỢNG Cố định Di động trừ Di động hàng không	TRỢ GIÚP KHÍ TƯỢNG Cố định Di động trừ Di động hàng không
406-406,1	DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.266 5.267	DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.266 5.267
406,1-410	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không VÔ TUYẾN THIÊN VĂN 5.149	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không Vô tuyến thiên văn 5.149

Tần số (MHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
410-420	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chiều từ vũ trụ tới vũ trụ) 5.268	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chiều từ vũ trụ tới vũ trụ) 5.268
420-430	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không Vô tuyến định vị 5.269 5.270 5.271	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không Vô tuyến định vị
430-432	VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ Nghiệp dư 5.271 5.276 5.278 5.279	VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không Nghiệp dư
432-438	VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ Nghiệp dư Thăm dò trái đất qua vệ tinh (chủ động) 5.279A 5.271 5.276 5.278 5.279 5.281 5.282	432-435 VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không Nghiệp dư Thăm dò trái đất qua vệ tinh (chủ động) 5.279A 5.282
		435-438 VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ CỐ ĐỊNH Nghiệp dư Thăm dò trái đất qua vệ tinh (chủ động) 5.279A Di động 5.282
438-440	VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ Nghiệp dư 5.271 5.276 5.278 5.279	VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không Nghiệp dư

Tần số (MHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
440-450	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không Vô tuyến định vị 5.269 5.270 5.271 5.284 5.285 5.286	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không Vô tuyến định vị 5.286
450-455	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.209 5.271 5.286 5.286A 5.286B 5.286C 5.286D 5.286E	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG VTN6A 5.209 5.286 5.286A
455-456	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.209 5.271 5.286A 5.286B 5.286C 5.286E	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG VTN6A 5.209 5.286A
456-459	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.271 5.287 5.288	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG VTN6A 5.287
459-460	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.209 5.271 5.286A 5.286B 5.286C 5.286E	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG VTN6A 5.209 5.286A
460-470	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.286AA Khí tượng qua vệ tinh (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.287 5.288 5.289 5.290	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.286AA Khí tượng qua vệ tinh (chiều từ vũ trụ tới trái đất) VTN6A 5.287 5.289
470-585	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG QUẢNG BÁ 5.291 5.298	QUẢNG BÁ Cố định Di động 5.291
585-610	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG QUẢNG BÁ VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.149 5.305 5.306 5.307	QUẢNG BÁ Cố định Di động Vô tuyến dẫn đường 5.149 5.306

Tần số (MHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
610-890	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.313A 5.317A QUẢNG BÁ 5.149 5.305 5.306 5.307 5.311A 5.320	610-694 QUẢNG BÁ Cố định Di động 5.149 5.306 5.311A 5.320
		694-806 CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.317A QUẢNG BÁ VTN7A VTN7B VTN8B 5.149 5.306 5.311A 5.320
		806-824 CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.317A Quảng bá VTN8B 5.149 5.306 5.311A 5.320
		824-890 CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.317A VTN8 VTN8B 5.149 5.306 5.311A 5.320
890-942	DI ĐỘNG 5.317A CỐ ĐỊNH QUẢNG BÁ Vô tuyến định vị 5.327	890-915 DI ĐỘNG 5.317A Cố định Vô tuyến định vị VTN8 VTN8B
		915-935 DI ĐỘNG 5.317A CỐ ĐỊNH Vô tuyến định vị VTN8 VTN8B
		935-942 DI ĐỘNG 5.317A Cố định Vô tuyến định vị VTN8 VTN8B

Tần số (MHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
942-960	DI ĐỘNG 5.317A CỐ ĐỊNH QUẢNG BÁ 5.320	DI ĐỘNG 5.317A Cố định VTN8 VTN8B 5.320
960-1164	DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (R) 5.327A VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG 5.328	DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (R) VTN8A VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG 5.328
1164-1215	VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG 5.328 VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) (vũ trụ tới vũ trụ) 5.328B 5.328A	VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG 5.328 VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) (vũ trụ tới vũ trụ) 5.328B 5.328A
1215-1240	THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động) VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) (vũ trụ tới vũ trụ) 5.328B 5.329 5.329A NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chủ động) 5.330 5.331 5.332	VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động) VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) (vũ trụ tới vũ trụ) 5.328B 5.329 5.329A NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chủ động) 5.331 5.332
1240-1300	THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động) VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) (vũ trụ tới vũ trụ) 5.328B 5.329 5.329A NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chủ động) Nghiệp dư 5.282 5.330 5.331 5.332 5.335 5.335A	VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động) VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) (vũ trụ tới vũ trụ) 5.328B 5.329 5.329A NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chủ động) Nghiệp dư 5.282 5.331 5.332 5.335A

Tần số (MHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
1300-1350	VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG 5.337 VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.149 5.337A	VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG 5.337 VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.149 5.337A
1350-1400	VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ 5.338A 5.149 5.334 5.339	VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ 5.338A 5.149 5.339
1400-1427	THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (thụ động) VÔ TUYẾN THIÊN VĂN NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động) 5.340 5.341	THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (thụ động) VÔ TUYẾN THIÊN VĂN NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động) 5.340 5.341
1427-1429	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không KHAI THÁC VŨ TRỤ (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.341 5.338A	CỐ ĐỊNH Di động trừ Di động hàng không Khai thác vũ trụ (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.341 5.338A
1429-1452	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.343 5.339A 5.341 5.338A	CỐ ĐỊNH Di động 5.339A 5.341 5.338A
1452-1492	CỐ ĐỊNH QUẢNG BÁ QUẢNG BÁ QUA VỆ TINH 5.208B DI ĐỘNG 5.343 5.341 5.344 5.345	CỐ ĐỊNH QUẢNG BÁ QUẢNG BÁ QUA VỆ TINH 5.208B Di động 5.341 5.345
1492-1518	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.341	CỐ ĐỊNH Di động 5.341
1518-1525	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.348 5.348A 5.348B 5.531A DI ĐỘNG 5.341	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.348 5.348A 5.348B 5.531A Di động 5.341

Tần số (MHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
1525-1530	KHAI THÁC VŨ TRỤ (chiều từ vũ trụ tới trái đất) CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.208B 5.351A Thăm dò trái đất qua vệ tinh Di động 5.349 5.341 5.351 5.352A 5.354	KHAI THÁC VŨ TRỤ (chiều từ vũ trụ tới trái đất) CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.208B 5.351A Thăm dò trái đất qua vệ tinh Di động 5.341 5.351 5.352A 5.354
1530-1535	KHAI THÁC VŨ TRỤ (chiều từ vũ trụ tới trái đất) DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.208B 5.351A 5.353A Thăm dò trái đất qua vệ tinh Cố định Di động 5.343 5.341 5.351 5.354	KHAI THÁC VŨ TRỤ (chiều từ vũ trụ tới trái đất) DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.208B 5.351A 5.353A Thăm dò trái đất qua vệ tinh Cố định Di động 5.341 5.351 5.354
1535-1559	DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.208B 5.351A 5.341 5.351 5.353A 5.354 5.355 5.356 5.357 5.357A 5.359 5.362A	DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.208B 5.351A 5.341 5.351 5.353A 5.354 5.356 5.357 5.357A
1559-1610	VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) (chiều từ vũ trụ tới vũ trụ) 5.328B 5.329A 5.347A 5.341 5.362B 5.362C	VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) (chiều từ vũ trụ tới vũ trụ) 5.328B 5.329A 5.347A 5.341
1610-1610,6	DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.351A VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG Vô tuyến xác định qua vệ tinh (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.341 5.355 5.359 5.364 5.366 5.367 5.368 5.369 5.372	DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.351A VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG Vô tuyến xác định qua vệ tinh (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.341 5.364 5.366 5.367 5.368 5.372

Tần số (MHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
1610,6-1613,8	DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.351A VÔ TUYẾN THIÊN VĂN VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG Vô tuyến xác định qua vệ tinh (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.149 5.341 5.355 5.359 5.364 5.366 5.367 5.368 5.369 5.372	DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.351A VÔ TUYẾN THIÊN VĂN VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG Vô tuyến xác định qua vệ tinh (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.149 5.341 5.364 5.366 5.367 5.368 5.372
1613,8-1626,5	VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.351A Vô tuyến xác định qua vệ tinh (chiều từ trái đất tới vũ trụ) Di động qua vệ tinh (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.208B 5.341 5.355 5.359 5.364 5.365 5.366 5.367 5.368 5.369 5.372	VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.351A Vô tuyến xác định qua vệ tinh (chiều từ trái đất tới vũ trụ) Di động qua vệ tinh (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.208B 5.341 5.364 5.365 5.366 5.367 5.368 5.372
1626,5-1660	DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.351A 5.341 5.351 5.353A 5.354 5.355 5.357A 5.359 5.362A 5.374 5.375 5.376	DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.351A 5.341 5.351 5.353A 5.354 5.357A 5.374 5.375 5.376
1660-1660,5	DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.351A VÔ TUYẾN THIÊN VĂN 5.149 5.341 5.351 5.354 5.362A 5.376A	DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.351A VÔ TUYẾN THIÊN VĂN 5.149 5.341 5.351 5.354 5.376A
1660,5-1668	VÔ TUYẾN THIÊN VĂN NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động) Cố định	VÔ TUYẾN THIÊN VĂN NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động) Cố định

Tần số (MHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
	Di động trừ Di động hàng không 5.149 5.341 5.379 5.379A	Di động trừ Di động hàng không 5.149 5.341 5.379A
1668-1668,4	DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.348C 5.379B 5.379C 5.351A VÔ TUYẾN THIÊN VĂN NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động) Cố định Di động trừ Di động hàng không 5.149 5.341 5.379 5.379A	DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.348C 5.379B 5.379C 5.351A VÔ TUYẾN THIÊN VĂN NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động) Cố định Di động trừ Di động hàng không 5.149 5.341 5.379A
1668,4-1670	TRỢ GIÚP KHÍ TƯỢNG CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.348C 5.379B 5.379C 5.351A VÔ TUYẾN THIÊN VĂN 5.149 5.341 5.379D 5.379E	TRỢ GIÚP KHÍ TƯỢNG CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.348C 5.379B 5.379C 5.351A VÔ TUYẾN THIÊN VĂN 5.149 5.341 5.379D 5.379E
1670-1675	TRỢ GIÚP KHÍ TƯỢNG CỐ ĐỊNH KHÍ TƯỢNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) DI ĐỘNG DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.379B 5.351A 5.341 5.379D 5.379E 5.380A	TRỢ GIÚP KHÍ TƯỢNG CỐ ĐỊNH KHÍ TƯỢNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) DI ĐỘNG DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.379B 5.351A 5.341 5.379D 5.379E 5.380A
1675-1690	TRỢ GIÚP KHÍ TƯỢNG CỐ ĐỊNH KHÍ TƯỢNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) DI ĐỘNG trừ Di động hàng không 5.341	TRỢ GIÚP KHÍ TƯỢNG CỐ ĐỊNH KHÍ TƯỢNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) DI ĐỘNG trừ Di động hàng không 5.341

Tần số (MHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
1690-1700	TRỢ GIÚP KHÍ TƯỢNG KHÍ TƯỢNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.289 5.341 5.381	TRỢ GIÚP KHÍ TƯỢNG KHÍ TƯỢNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.289 5.341
1700-1710	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không KHÍ TƯỢNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.289 5.341 5.384	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không KHÍ TƯỢNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.289 5.341
1710-1930	DI ĐỘNG 5.384A 5.388A 5.388B CỐ ĐỊNH 5.149 5.341 5.385 5.386 5.387 5.388	DI ĐỘNG 5.384A 5.388A 5.388B Cố định VTN8 VTN9 5.149 5.341 5.385 5.388
1930-1970	DI ĐỘNG 5.388A 5.388B CỐ ĐỊNH 5.388	DI ĐỘNG 5.388A 5.388B Cố định VTN9 5.388
1970-1980	DI ĐỘNG 5.388A 5.388B CỐ ĐỊNH 5.388	DI ĐỘNG 5.388A 5.388B Cố định VTN9 5.388
1980-2010	DI ĐỘNG DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.351A CỐ ĐỊNH 5.388 5.389A 5.389B 5.389F	DI ĐỘNG DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.351A Cố định 5.388 5.389A 5.389B
2010-2025	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.388A 5.388B 5.388	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.388A 5.388B 5.388
2025-2110	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.391 KHAI THÁC VŨ TRỤ (chiều từ trái đất tới vũ trụ) (chiều từ vũ trụ tới vũ trụ)	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.391 Khai thác vũ trụ (chiều từ trái đất tới vũ trụ) (chiều từ vũ trụ tới vũ trụ)

Tần số (MHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
	THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) (chiều từ vũ trụ tới vũ trụ) NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chiều từ trái đất tới vũ trụ) (chiều từ vũ trụ tới vũ trụ) 5.392	THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) (chiều từ vũ trụ tới vũ trụ) Nghiên cứu vũ trụ (chiều từ trái đất tới vũ trụ) (chiều từ vũ trụ tới vũ trụ) 5.392
2110-2120	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.388A 5.388B NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (không gian xa) (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.388	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.388A 5.388B Nghiên cứu vũ trụ (không gian xa) (chiều từ trái đất tới vũ trụ) VTN9 5.388
2120-2160	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.388A 5.388B 5.388	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.388A 5.388B VTN9 5.388
2160-2170	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.388A 5.388B 5.388	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.388A 5.388B VTN9 5.388
2170-2200	DI ĐỘNG DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.351A CỐ ĐỊNH 5.388 5.389A 5.389F	DI ĐỘNG DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.351A Cố định 5.388 5.389A
2200-2290	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.391 KHAI THÁC VŨ TRỤ (chiều từ vũ trụ tới trái đất) (chiều từ vũ trụ tới vũ trụ) THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) (chiều từ vũ trụ tới vũ trụ) NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chiều từ vũ trụ tới trái đất) (chiều từ vũ trụ tới vũ trụ) 5.392	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.391 KHAI THÁC VŨ TRỤ (chiều từ vũ trụ tới trái đất) (chiều từ vũ trụ tới vũ trụ) THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) (chiều từ vũ trụ tới vũ trụ) NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chiều từ vũ trụ tới trái đất) (chiều từ vũ trụ tới vũ trụ) 5.392

Tần số (MHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
2290-2300	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (không gian xa) (chiều từ vũ trụ tới trái đất)	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không Nghiên cứu vũ trụ (không gian xa) (chiều từ vũ trụ tới trái đất)
2300-2450	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.384A VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ Nghiệp dư 5.150 5.282 5.393 5.394 5.396	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.384A Vô tuyến định vị Nghiệp dư VTN9A VTN11 5.150 5.282 5.396
2450-2483,5	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ 5.150	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG Vô tuyến định vị VTN11 5.150
2483,5-2500	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.351A VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ VÔ TUYẾN XÁC ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.398 5.150 5.401 5.402	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.351A VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ VÔ TUYẾN XÁC ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.398 5.150 5.401 5.402
2500-2520	CỐ ĐỊNH 5.410 CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.415 DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.351A 5.407 5.414 5.414A DI ĐỘNG trừ Di động hàng không 5.384A 5.404 5.415A	CỐ ĐỊNH 5.410 CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.415 DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.351A 5.414 5.414A DI ĐỘNG trừ Di động hàng không 5.384A VTN12

Tần số (MHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
2520-2535	CỐ ĐỊNH 5.410 CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.415 DI ĐỘNG trừ Di động hàng không 5.384A QUẢNG BÁ QUA VỆ TINH 5.413 5.416 5.403 5.415A 5.414A	CỐ ĐỊNH 5.410 CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.415 DI ĐỘNG trừ Di động hàng không 5.384A QUẢNG BÁ QUA VỆ TINH 5.413 5.416 VTN12 5.403
2535-2655	CỐ ĐỊNH 5.410 DI ĐỘNG trừ Di động hàng không 5.384A QUẢNG BÁ QUA VỆ TINH 5.413 5.416 5.339 5.417A 5.417B 5.417C 5.417D 5.418 5.418A 5.418B 5.418C	CỐ ĐỊNH 5.410 DI ĐỘNG trừ Di động hàng không 5.384A QUẢNG BÁ QUA VỆ TINH 5.413 5.416 VTN12 5.339 5.417A 5.417C 5.417D 5.418B 5.418C
2655-2670	CỐ ĐỊNH 5.410 DI ĐỘNG trừ Di động hàng không 5.384A CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.415 QUẢNG BÁ QUA VỆ TINH 5.208B 5.413 5.416 Thăm dò trái đất qua vệ tinh (thụ động) Vô tuyến thiên văn Nghiên cứu vũ trụ (thụ động) 5.149 5.420	CỐ ĐỊNH 5.410 DI ĐỘNG trừ Di động hàng không 5.384A CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.415 QUẢNG BÁ QUA VỆ TINH 5.208B 5.413 5.416 Thăm dò trái đất qua vệ tinh (thụ động) Vô tuyến thiên văn Nghiên cứu vũ trụ (thụ động) VTN12 5.149 5.420
2670-2690	CỐ ĐỊNH 5.410 CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.415 DI ĐỘNG trừ Di động hàng không 5.384A DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.351A 5.419	CỐ ĐỊNH 5.410 CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.415 DI ĐỘNG trừ Di động hàng không 5.384A DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.351A 5.419

Tần số (MHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
	Thăm dò trái đất qua vệ tinh (thụ động) Vô tuyến thiên văn Nghiên cứu vũ trụ (thụ động) 5.149	Thăm dò trái đất qua vệ tinh (thụ động) Vô tuyến thiên văn Nghiên cứu vũ trụ (thụ động) VTN12 5.149
2690-2700	THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (thụ động) VÔ TUYẾN THIÊN VĂN NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động) 5.340 5.422	THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (thụ động) VÔ TUYẾN THIÊN VĂN NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động) VTN15 5.340
2700-2900	VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG 5.337 Vô tuyến định vị 5.423 5.424	VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG 5.337 Vô tuyến định vị 5.423
2900-3100	VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.426 VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ 5.424A 5.425 5.427	VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.426 VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ 5.424A 5.425 5.427
3100-3300	VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ Thăm dò trái đất qua vệ tinh (chủ động) Nghiên cứu vũ trụ (chủ động) 5.149 5.428	VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ Thăm dò trái đất qua vệ tinh (chủ động) Nghiên cứu vũ trụ (chủ động) 5.149
3300-3400	VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ Nghiệp dư 5.149 5.429	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ Nghiệp dư VTN15A 5.149
3400-3500	CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) CỐ ĐỊNH Nghiệp dư Di động 5.432B Vô tuyến định vị 5.433 5.282 5.432 5.432A	CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) CỐ ĐỊNH Nghiệp dư Di động 5.432B Vô tuyến định vị 5.433 VTN16 5.282 5.432A

Tần số (MHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
3500-3600	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) DI ĐỘNG trừ Di động hàng không 5.433A Vô tuyến định vị 5.433	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) DI ĐỘNG trừ Di động hàng không 5.433A Vô tuyến định vị 5.433 VTN16
3600-3700	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) DI ĐỘNG trừ Di động hàng không Vô tuyến định vị 5.433 5.435	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) DI ĐỘNG trừ Di động hàng không Vô tuyến định vị 5.433 VTN16
3700-4200	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) DI ĐỘNG trừ Di động hàng không	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) DI ĐỘNG trừ Di động hàng không
4200-4400	VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG 5.438 5.439 5.440	VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG 5.438 5.440
4400-4500	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.440A	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG
4500-4800	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.441 DI ĐỘNG 5.440A	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.441 DI ĐỘNG
4800-4990	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.442 5.440A Vô tuyến thiên văn 5.149 5.339 5.443	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.442 Vô tuyến thiên văn 5.149 5.339 VTN18
4990-5000	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không VÔ TUYẾN THIÊN VĂN Nghiên cứu vũ trụ (thụ động) 5.149	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không VÔ TUYẾN THIÊN VĂN Nghiên cứu vũ trụ (thụ động) 5.149

Tần số (MHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
5000-5010	DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG QUA VỆ TINH (R) 5.443AA VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ)	DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG QUA VỆ TINH (R) 5.443AA VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ)
5010-5030	DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG QUA VỆ TINH (R) 5.443AA VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) (chiều từ vũ trụ tới vũ trụ) 5.328B 5.443B	DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG QUA VỆ TINH (R) 5.443AA VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) (chiều từ vũ trụ tới vũ trụ) 5.328B 5.443B
5030-5091	DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (R) 5.443C DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG QUA VỆ TINH (R) 5.443D VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG 5.444	DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (R) 5.443C DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG QUA VỆ TINH (R) 5.443D VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG 5.444
5091-5150	DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG 5.444B DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG QUA VỆ TINH (R) 5.443AA VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG 5.444 5.444A	DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG 5.444B DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG QUA VỆ TINH (R) 5.443AA VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG 5.444 5.444A
5150-5250	VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.447A DI ĐỘNG trừ Di động hàng không 5.446A 5.446B 5.446 5.447 5.447B 5.447C 5.446C	VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.447A DI ĐỘNG trừ Di động hàng không VTN14 5.446A 5.446B 5.446 5.447B 5.447C

Tần số (MHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
5250-5255	THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động) VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ 5.447D DI ĐỘNG trừ Di động hàng không 5.446A 5.447F 5.447E 5.448 5.448A	CỐ ĐỊNH VTN13 THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động) VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ 5.447D DI ĐỘNG trừ Di động hàng không VTN14 5.446A 5.447F 5.447E 5.448A
5255-5350	DI ĐỘNG trừ Di động hàng không 5.446A 5.447F THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động) VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chủ động) 5.447E 5.448 5.448A	CỐ ĐỊNH VTN13 DI ĐỘNG trừ Di động hàng không VTN14 5.446A 5.447F THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động) VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chủ động) 5.447E 5.448A
5350-5460	NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chủ động) 5.448C THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động) 5.448B VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG 5.449 VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ 5.448D	NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chủ động) 5.448C THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động) 5.448B VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG 5.449 VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ 5.448D
5460-5470	VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.449 THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động) NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chủ động) VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ 5.448D 5.448B	VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.449 THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động) NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chủ động) VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ 5.448D 5.448B
5470-5570	VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG HẢI DI ĐỘNG trừ Di động hàng không 5.446A 5.450A	VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG HẢI DI ĐỘNG trừ Di động hàng không VTN14 5.446A 5.450A

Tần số (MHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
	THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động) NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chủ động) VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ 5.450B 5.448B 5.450 5.451	THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động) NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chủ động) VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ 5.450B 5.448B
5570-5650	VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG HẢI DI ĐỘNG trừ Di động hàng không 5.446A 5.450A VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ 5.450B 5.450 5.451 5.452	VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG HẢI DI ĐỘNG trừ Di động hàng không VTN14 5.446A 5.450A VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ 5.450B 5.452
5650-5725	DI ĐỘNG trừ Di động hàng không 5.446A 5.450A VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ Nghiệp dư Nghiên cứu vũ trụ (không gian xa) 5.282 5.451 5.453 5.454 5.455	CỐ ĐỊNH VTN13 DI ĐỘNG trừ Di động hàng không VTN14 5.446A 5.450A VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ Nghiệp dư Nghiên cứu vũ trụ (không gian xa) 5.282 5.453
5725-5830	VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ Nghiệp dư 5.150 5.453 5.455	CỐ ĐỊNH VTN13 DI ĐỘNG VTN14 VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ Nghiệp dư 5.150 5.453
5830-5850	VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ Nghiệp dư Nghiệp dư qua vệ tinh (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.150 5.453 5.455	CỐ ĐỊNH VTN13 DI ĐỘNG VTN14 VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ Nghiệp dư Nghiệp dư qua vệ tinh (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.150 5.453
5850-5925	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) DI ĐỘNG Vô tuyến định vị 5.150	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) DI ĐỘNG Vô tuyến định vị 5.150

Tần số (MHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
5925-6700	CỐ ĐỊNH 5.457 CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.457A 5.457B DI ĐỘNG 5.457C 5.149 5.440 5.458	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.457A 5.457B DI ĐỘNG VTN16 5.149 5.440 5.458
6700-7075	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.441 DI ĐỘNG 5.458 5.458A 5.458B 5.458C	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.441 DI ĐỘNG VTN16 5.458 5.458A 5.458B 5.458C
7075-7145	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.458 5.459	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.458
7145-7235	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.460 5.458 5.459	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.460 5.458
7235-7250	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.458	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG 5.458
7250-7300	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) DI ĐỘNG 5.461	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) DI ĐỘNG 5.461
7300-7450	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) DI ĐỘNG trừ Di động hàng không 5.461	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) DI ĐỘNG trừ Di động hàng không 5.461

Tần số (MHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
7450-7550	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) KHÍ TƯỢNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) DI ĐỘNG trừ Di động hàng không 5.461A	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) KHÍ TƯỢNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) DI ĐỘNG trừ Di động hàng không 5.461A
7550-7750	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) DI ĐỘNG trừ Di động hàng không	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) DI ĐỘNG trừ Di động hàng không
7750-7900	CỐ ĐỊNH KHÍ TƯỢNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.461B DI ĐỘNG trừ Di động hàng không	CỐ ĐỊNH KHÍ TƯỢNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.461B DI ĐỘNG trừ Di động hàng không
7900-8025	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) DI ĐỘNG 5.461	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) DI ĐỘNG 5.461
8025-8175	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) DI ĐỘNG 5.463 THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ đến trái đất) 5.462A	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) DI ĐỘNG 5.463 THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.462A
8175-8215	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ)	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ)

Tần số (MHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
	KHÍ TƯỢNG QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) DI ĐỘNG 5.463 THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.462A	KHÍ TƯỢNG QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) DI ĐỘNG 5.463 THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.462A
8215-8400	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) DI ĐỘNG 5.463 THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.462A	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) DI ĐỘNG 5.463 THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.462A
8400-8500	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.465 5.466	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không Nghiên cứu vũ trụ (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.465
8500-8550	VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ 5.468 5.469	VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ
8550-8650	THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động) VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (tích cực) 5.468 5.469 5.469A	THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động) VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (tích cực) 5.469A
8650-8750	VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ 5.468 5.469	VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ
8750-8850	VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG 5.470 5.471	VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG 5.470
8850-9000	VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG HẢI 5.472 5.473	VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG HẢI 5.472

Tần số (MHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
9000-9200	VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG 5.337 VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ 5.471 5.473A	VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG 5.337 VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ 5.473A
9200-9300	VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG HẢI 5.472 5.473 5.474	VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG HẢI 5.472 5.474
9300-9500	VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.476 THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động) NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chủ động) VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ 5.427 5.474 5.475 5.475B 5.476A 5.475A	VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.476 THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động) NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chủ động) VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ 5.427 5.474 5.475 5.475B 5.476A 5.475A
9500-9800	THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động) VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chủ động) 5.476A	THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động) VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chủ động) 5.476A
9800-9900	VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ Thăm dò trái đất qua vệ tinh (chủ động) Nghiên cứu vũ trụ Cố định 5.477 5.478 5.478A 5.478B	VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ Thăm dò trái đất qua vệ tinh (chủ động) Nghiên cứu vũ trụ Cố định 5.478A 5.478B
9900-10 000	VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ Cố định 5.477 5.478 5.479	VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ Cố định 5.479

Tần số (GHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
10-10,45	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ Nghiệp dư 5.479	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ Nghiệp dư 5.479
10,45-10,5	VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ Nghiệp dư Nghiệp dư qua vệ tinh 5.481	VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ Nghiệp dư Nghiệp dư qua vệ tinh
10,5-10,55	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ
10,55-10,6	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không Vô tuyến định vị	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không Vô tuyến định vị
10,6-10,68	THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (thụ động) CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không VÔ TUYẾN THIÊN VĂN NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động) Vô tuyến định vị 5.149 5.482 5.482A	THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (thụ động) CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không VÔ TUYẾN THIÊN VĂN NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động) Vô tuyến định vị 5.149 5.482 5.482A
10,68-10,7	THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (thụ động) VÔ TUYẾN THIÊN VĂN NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động) 5.340 5.483	THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (thụ động) VÔ TUYẾN THIÊN VĂN NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động) 5.340
10,7-11,7	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.441 5.484A DI ĐỘNG trừ Di động hàng không	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.441 5.484A DI ĐỘNG trừ Di động hàng không VTN16

Tần số (GHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
11,7-12,2	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không QUẢNG BÁ QUẢNG BÁ QUA VỆ TINH 5.487 5.487A 5.492	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không QUẢNG BÁ QUẢNG BÁ QUA VỆ TINH 5.487 5.487A 5.492
12,2-12,5	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.484A DI ĐỘNG trừ Di động hàng không QUẢNG BÁ 5.487	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.484A DI ĐỘNG trừ Di động hàng không QUẢNG BÁ 5.487
12,5-12,75	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.484A DI ĐỘNG trừ Di động hàng không QUẢNG BÁ QUA VỆ TINH 5.493	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.484A DI ĐỘNG trừ Di động hàng không QUẢNG BÁ QUA VỆ TINH 5.493
12,75-13,25	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.441 DI ĐỘNG Nghiên cứu vũ trụ (không gian xa) (chiều từ vũ trụ tới trái đất)	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.441 DI ĐỘNG Nghiên cứu vũ trụ (không gian xa) (chiều từ vũ trụ tới trái đất) VTN16
13,25-13,4	THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động) VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG 5.497 NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chủ động) 5.498A 5.499	THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động) VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG 5.497 NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chủ động) 5.498A

Tần số (GHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
13,4-13,75	THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động) VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ 5.501A Tần số chuẩn và tín hiệu thời gian qua vệ tinh (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.499 5.500 5.501 5.501B	THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động) VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ 5.501A Tần số chuẩn và tín hiệu thời gian qua vệ tinh (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.501B
13,75-14	CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.484A VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ Thăm dò trái đất qua vệ tinh Tần số chuẩn và tín hiệu thời gian qua vệ tinh (chiều từ trái đất tới vũ trụ) Nghiên cứu vũ trụ 5.499 5.500 5.501 5.502 5.503	CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.484A VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ Thăm dò trái đất qua vệ tinh Tần số chuẩn và tín hiệu thời gian qua vệ tinh (chiều từ trái đất tới vũ trụ) Nghiên cứu vũ trụ VTN16 5.502 5.503
14-14,25	CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.457A 5.457B 5.484A 5.506 5.506B VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.504 Di động qua vệ tinh (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.504C 5.506A Nghiên cứu vũ trụ 5.504A 5.505	CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.457A 5.484A 5.506 VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.504 Di động qua vệ tinh (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.506A Nghiên cứu vũ trụ 5.504A
14,25-14,3	CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.457A 5.457B 5.484A 5.506 5.506B VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.504 Di động qua vệ tinh (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.506A 5.508A Nghiên cứu vũ trụ 5.504A 5.505 5.508	CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.457A 5.484A 5.506 VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.504 Di động qua vệ tinh (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.506A Nghiên cứu vũ trụ VTN16 5.504A

Tần số (GHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
14,3-14,4	CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.457A 5.484A 5.506 5.506B CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không Vô tuyến dẫn đường qua vệ tinh Di động qua vệ tinh (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.506A 5.509A 5.504A	CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.457A 5.484A 5.506 CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không Vô tuyến dẫn đường qua vệ tinh Di động qua vệ tinh (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.506A 5.509A VTN16 5.504A
14,4-14,47	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.457A 5.457B 5.484A 5.506 5.506B DI ĐỘNG trừ Di động hàng không Di động qua vệ tinh (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.506A 5.509A Nghiên cứu vũ trụ (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.504A	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.457A 5.484A 5.506 DI ĐỘNG trừ Di động hàng không Di động qua vệ tinh (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.506A 5.509A Nghiên cứu vũ trụ (chiều từ vũ trụ tới trái đất) VTN16 5.504A
14,47-14,5	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.457A 5.457B 5.484A 5.506 5.506B DI ĐỘNG trừ Di động hàng không Di động qua vệ tinh (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.504B 5.506A 5.509A Vô tuyến thiên văn 5.149 5.504A	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.457A 5.484A 5.506 DI ĐỘNG trừ Di động hàng không Di động qua vệ tinh (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.504B 5.506A 5.509A Vô tuyến thiên văn VTN16 5.149 5.504A
14,5-14,8	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.510 DI ĐỘNG Nghiên cứu vũ trụ	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.510 DI ĐỘNG Nghiên cứu vũ trụ

Tần số (GHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
14,8-15,35	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG Nghiên cứu vũ trụ 5.339	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG Nghiên cứu vũ trụ 5.339
15,35-15,4	THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (thụ động) VÔ TUYẾN THIÊN VĂN NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động) 5.340 5.511	THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (thụ động) VÔ TUYẾN THIÊN VĂN NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động) 5.340
15,4-15,43	VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ 5.511E 5.511F VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG 5.511D	VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ 5.511E 5.511F VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG 5.511D
15,43-15,63	CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.511A VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ 5.511E 5.511F VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG 5.511C	CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.511A VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ 5.511E 5.511F VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG 5.511C
15,63-15,7	VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ 5.511E 5.511F VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG 5.511D	VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ 5.511E 5.511F VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG 5.511D
15,7-16,6	VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ 5.512 5.513	VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ
16,6-17,1	VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ Nghiên cứu vũ trụ (không gian xa) (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.512 5.513	VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ Nghiên cứu vũ trụ (không gian xa) (chiều từ trái đất tới vũ trụ)
17,1-17,2	VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ 5.512 5.513	VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ

Tần số (GHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
17,2-17,3	VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động) NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chủ động) 5.512 5.513 5.513A	VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động) NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chủ động) 5.513A
17,3-17,7	CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.516 Vô tuyến định vị 5.514	CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.516 Vô tuyến định vị
17,7-18,1	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.516 (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.484A DI ĐỘNG	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.516 (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.484A DI ĐỘNG
18,1-18,4	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.520 (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.484A 5.516B DI ĐỘNG 5.519 5.521	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.520 (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.484A 5.516B DI ĐỘNG 5.519
18,4-18,6	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.484A 5.516B DI ĐỘNG	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.484A 5.516B DI ĐỘNG
18,6-18,8	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.522B DI ĐỘNG trừ Di động hàng không THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (thụ động) Nghiên cứu vũ trụ (thụ động) 5.522A	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.522B DI ĐỘNG trừ Di động hàng không THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (thụ động) Nghiên cứu vũ trụ (thụ động) 5.522A

Tần số (GHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
18,8-19,3	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.516B 5.523A DI ĐỘNG	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.516B 5.523A DI ĐỘNG
19,3-19,7	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.523B 5.523C 5.523D 5.523E DI ĐỘNG	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.523B 5.523C 5.523D 5.523E DI ĐỘNG
19,7-20,1	CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.484A 5.516B Di động qua vệ tinh (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.524	CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.484A 5.516B Di động qua vệ tinh (chiều từ vũ trụ tới trái đất)
20,1-20,2	CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.484A 5.516B DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.524 5.525 5.526 5.527 5.528	CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.484A 5.516B DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.525 5.526 5.527 5.528
20,2-21,2	CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) Tần số chuẩn và tín hiệu thời gian qua vệ tinh (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.524	CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) Tần số chuẩn và tín hiệu thời gian qua vệ tinh (chiều từ vũ trụ tới trái đất)
21,2-21,4	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (thụ động) NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động)	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (thụ động) NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động)

Tần số (GHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
21,4-22	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG QUẢNG BÁ QUA VỆ TINH 5.208B 5.530A 5.530B 5.530C 5.530D 5.531	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG QUẢNG BÁ QUA VỆ TINH 5.208B 5.530A 5.530C
22-22,21	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không 5.149	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không 5.149
22,21-22,5	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (thụ động) VÔ TUYẾN THIÊN VĂN NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động) 5.149 5.532	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (thụ động) VÔ TUYẾN THIÊN VĂN NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động) 5.149 5.532
22,5-22,55	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG
22,55-23,15	CỐ ĐỊNH GIỮA CÁC VỆ TINH 5.338A DI ĐỘNG NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.532A 5.149	CỐ ĐỊNH GIỮA CÁC VỆ TINH 5.338A DI ĐỘNG NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.532A 5.149
23,15-23,55	CỐ ĐỊNH GIỮA CÁC VỆ TINH 5.338A DI ĐỘNG	CỐ ĐỊNH GIỮA CÁC VỆ TINH 5.338A DI ĐỘNG
23,55-23,6	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG
23,6-24	THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (thụ động) VÔ TUYẾN THIÊN VĂN NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động) 5.340	THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (thụ động) VÔ TUYẾN THIÊN VĂN NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động) 5.340

Tần số (GHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
24-24,05	NGHIỆP DƯ NGHIỆP DƯ QUA VỆ TINH 5.150	NGHIỆP DƯ NGHIỆP DƯ QUA VỆ TINH 5.150
24,05-24,25	VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ Nghiệp dư Thăm dò trái đất qua vệ tinh (chủ động) 5.150	VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ Nghiệp dư Thăm dò trái đất qua vệ tinh (chủ động) 5.150
24,25-24,45	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG
24,45-24,65	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG GIỮA CÁC VỆ TINH VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.533	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG GIỮA CÁC VỆ TINH VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.533
24,65-24,75	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.532B GIỮA CÁC VỆ TINH DI ĐỘNG 5.533	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.532B GIỮA CÁC VỆ TINH DI ĐỘNG 5.533
24,75-25,25	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.535 DI ĐỘNG	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.535
25,25-25,5	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG GIỮA CÁC VỆ TINH 5.536 Tần số chuẩn và tín hiệu thời gian qua vệ tinh (chiều từ trái đất tới vũ trụ)	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG GIỮA CÁC VỆ TINH 5.536 Tần số chuẩn và tín hiệu thời gian qua vệ tinh (chiều từ trái đất tới vũ trụ)
25,5-27	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG GIỮA CÁC VỆ TINH 5.536 THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG GIỮA CÁC VỆ TINH 5.536 THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA

Tần số (GHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
	VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.536A 5.536B NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.536A 5.536C Tần số chuẩn và tín hiệu thời gian qua vệ tinh (chiều từ trái đất tới vũ trụ)	VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.536A 5.536B NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.536A Tần số chuẩn và tín hiệu thời gian qua vệ tinh (chiều từ trái đất tới vũ trụ)
27-27,5	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) DI ĐỘNG GIỮA CÁC VỆ TINH 5.536 5.537	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) DI ĐỘNG GIỮA CÁC VỆ TINH 5.536 5.537
27,5-28,5	CỐ ĐỊNH 5.537A CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.484A 5.516B 5.539 DI ĐỘNG 5.538 5.540	CỐ ĐỊNH 5.537A CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.484A 5.516B 5.539 DI ĐỘNG 5.538 5.540
28,5-29,1	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.484A 5.516B 5.523A 5.539 DI ĐỘNG Thăm dò trái đất qua vệ tinh (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.541 5.540	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.484A 5.516B 5.523A 5.539 DI ĐỘNG Thăm dò trái đất qua vệ tinh (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.541 5.540
29,1-29,5	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.516B 5.523C 5.523E 5.535A 5.539 5.541A DI ĐỘNG Thăm dò trái đất qua vệ tinh (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.541 5.540	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.516B 5.523C 5.523E 5.535A 5.539 5.541A DI ĐỘNG Thăm dò trái đất qua vệ tinh (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.541 5.540

Tần số (GHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
29,5-29,9	CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.484A 5.516B 5.539 Thăm dò trái đất qua vệ tinh (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.541 Di động qua vệ tinh (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.540 5.542	CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.484A 5.516B 5.539 Thăm dò trái đất qua vệ tinh (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.541 Di động qua vệ tinh (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.540
29,9-30	CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.484A 5.516B 5.539 DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) Thăm dò trái đất qua vệ tinh (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.541 5.543 5.525 5.526 5.527 5.538 5.540 5.542	CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.484A 5.516B 5.539 DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) Thăm dò trái đất qua vệ tinh (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.541 5.543 5.525 5.526 5.527 5.538 5.540
30-31	CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.338A DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) Tần số chuẩn và tín hiệu thời gian qua vệ tinh (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.542	CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.338A DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) Tần số chuẩn và tín hiệu thời gian qua vệ tinh (chiều từ vũ trụ tới trái đất)
31-31,3	CỐ ĐỊNH 5.543A 5.338A DI ĐỘNG Tần số chuẩn và tín hiệu thời gian qua vệ tinh (chiều từ vũ trụ tới trái đất) Nghiên cứu vũ trụ 5.544 5.545 5.149	CỐ ĐỊNH 5.543A 5.338A DI ĐỘNG Tần số chuẩn và tín hiệu thời gian qua vệ tinh (chiều từ vũ trụ tới trái đất) Nghiên cứu vũ trụ 5.544 5.149

Tần số (GHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
31,3-31,5	THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (thụ động) VÔ TUYẾN THIÊN VĂN NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động) 5.340	THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (thụ động) VÔ TUYẾN THIÊN VĂN NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động) 5.340
31,5-31,8	THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (thụ động) VÔ TUYẾN THIÊN VĂN NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động) Cố định Di động trừ Di động hàng không 5.149	THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (thụ động) VÔ TUYẾN THIÊN VĂN NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động) Cố định Di động trừ Di động hàng không 5.149
31,8-32	CỐ ĐỊNH 5.547A VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (không gian xa) (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.547 5.547B 5.548	CỐ ĐỊNH 5.547A VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (không gian xa) (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.547 5.548
32-32,3	CỐ ĐỊNH 5.547A VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (không gian xa) (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.547 5.547C 5.548	CỐ ĐỊNH 5.547A VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (không gian xa) (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.547 5.548
32,3-33	CỐ ĐỊNH 5.547A GIỮA CÁC VỆ TINH VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.547 5.547D 5.548	CỐ ĐỊNH 5.547A GIỮA CÁC VỆ TINH VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.547 5.548
33-33,4	CỐ ĐỊNH 5.547A VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.547 5.547E	CỐ ĐỊNH 5.547A VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.547
33,4-34,2	VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ 5.549	VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ

Tần số (GHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
34,2-34,7	VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (không gian xa) (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.549	VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (không gian xa) (chiều từ trái đất tới vũ trụ)
34,7-35,2	VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ Nghiên cứu vũ trụ 5.550 5.549	VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ Nghiên cứu vũ trụ
35,2-35,5	TRỢ GIÚP KHÍ TƯỢNG VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ 5.549	TRỢ GIÚP KHÍ TƯỢNG VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ
35,5-36	TRỢ GIÚP KHÍ TƯỢNG THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động) VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chủ động) 5.549 5.549A	TRỢ GIÚP KHÍ TƯỢNG THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động) VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chủ động) 5.549A
36-37	THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (thụ động) CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động) 5.149 5.550A	THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (thụ động) CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động) 5.149 5.550A
37-37,5	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.547	CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG trừ Di động hàng không NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.547
37,5-38	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) DI ĐỘNG trừ Di động hàng không	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) DI ĐỘNG trừ Di động hàng không

Tần số (GHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
	NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chiều từ vũ trụ tới trái đất) Thăm dò trái đất qua vệ tinh (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.547	NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chiều từ vũ trụ tới trái đất) Thăm dò trái đất qua vệ tinh (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.547
38-39,5	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) DI ĐỘNG Thăm dò trái đất qua vệ tinh (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.547	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) DI ĐỘNG Thăm dò trái đất qua vệ tinh (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.547
39,5-40	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.516B DI ĐỘNG DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) Thăm dò trái đất qua vệ tinh (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.547	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.516B DI ĐỘNG DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) Thăm dò trái đất qua vệ tinh (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.547
40-40,5	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.516B DI ĐỘNG DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chiều từ trái đất tới vũ trụ) Thăm dò trái đất qua vệ tinh (chiều từ vũ trụ tới trái đất)	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.516B DI ĐỘNG DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chiều từ trái đất tới vũ trụ) Thăm dò trái đất qua vệ tinh (chiều từ vũ trụ tới trái đất)

Tần số (GHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
40,5-41	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) QUẢNG BÁ QUA VỆ TINH QUẢNG BÁ Di động 5.547	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) QUẢNG BÁ QUA VỆ TINH QUẢNG BÁ Di động 5.547
41-42,5	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.516B QUẢNG BÁ QUẢNG BÁ QUA VỆ TINH Di động 5.547 5.551F 5.551H 5.551I	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.516B QUẢNG BÁ QUẢNG BÁ QUA VỆ TINH Di động 5.547 5.551H 5.551I
42,5-43,5	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.552 DI ĐỘNG trừ Di động hàng không VÔ TUYẾN THIÊN VĂN 5.149 5.547	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.552 DI ĐỘNG trừ Di động hàng không VÔ TUYẾN THIÊN VĂN 5.149 5.547
43,5-47	DI ĐỘNG 5.553 DI ĐỘNG QUA VỆ TINH VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG QUA VỆ TINH 5.554	DI ĐỘNG 5.553 DI ĐỘNG QUA VỆ TINH VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG QUA VỆ TINH 5.554
47-47,2	NGHIỆP DƯ NGHIỆP DƯ QUA VỆ TINH	NGHIỆP DƯ NGHIỆP DƯ QUA VỆ TINH
47,2-47,5	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.552 DI ĐỘNG 5.552A	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.552 DI ĐỘNG 5.552A

Tần số (GHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
47,5-47,9	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.552 DI ĐỘNG	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.552 DI ĐỘNG
47,9-48,2	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.552 DI ĐỘNG 5.552A	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.552 DI ĐỘNG 5.552A
48,2-50,2	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.516B 5.552 5.338A DI ĐỘNG 5.149 5.340 5.555	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.516B 5.552 5.338A DI ĐỘNG 5.149 5.340 5.555
50,2-50,4	THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (thụ động) NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động) 5.340	THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (thụ động) NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động) 5.340
50,4-51,4	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.338A DI ĐỘNG Di động qua vệ tinh (chiều từ trái đất tới vũ trụ)	CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.338A DI ĐỘNG Di động qua vệ tinh (chiều từ trái đất tới vũ trụ)
51,4-52,6	CỐ ĐỊNH 5.338A DI ĐỘNG 5.547 5.556	CỐ ĐỊNH 5.338A DI ĐỘNG 5.547 5.556
52,6-54,25	THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (thụ động) NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động) 5.340 5.556	THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (thụ động) NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động) 5.340 5.556

Tần số (GHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
54,25-55,78	THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (thụ động) GIỮA CÁC VỆ TINH 5.556A NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động) 5.556B	THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (thụ động) GIỮA CÁC VỆ TINH 5.556A NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động)
55,78-56,9	THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (thụ động) CỐ ĐỊNH 5.557A GIỮA CÁC VỆ TINH 5.556A DI ĐỘNG 5.558 NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động) 5.547 5.557	THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (thụ động) CỐ ĐỊNH 5.557A GIỮA CÁC VỆ TINH 5.556A DI ĐỘNG 5.558 NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động) 5.547
56,9-57	THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (thụ động) CỐ ĐỊNH GIỮA CÁC VỆ TINH 5.558A DI ĐỘNG 5.558 NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động) 5.547 5.557	THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (thụ động) CỐ ĐỊNH GIỮA CÁC VỆ TINH 5.558A DI ĐỘNG 5.558 NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động) 5.547
57-58,2	THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (thụ động) CỐ ĐỊNH GIỮA CÁC VỆ TINH 5.556A DI ĐỘNG 5.558 NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động) 5.547 5.557	THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (thụ động) CỐ ĐỊNH GIỮA CÁC VỆ TINH 5.556A DI ĐỘNG 5.558 NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động) 5.547
58,2-59	THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (thụ động) CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động) 5.547 5.556	THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (thụ động) CỐ ĐỊNH DI ĐỘNG NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động) 5.547 5.556

Tần số (GHz)	Phân chia của Khu vực 3	Phân chia của Việt Nam
59-59,3	THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (thụ động) CỐ ĐỊNH GIỮA CÁC VỆ TINH 5.556A DI ĐỘNG 5.558 VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ 5.559 NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động)	THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (thụ động) CỐ ĐỊNH GIỮA CÁC VỆ TINH 5.556A DI ĐỘNG 5.558 VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ 5.559 NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động)
59,3-64	CỐ ĐỊNH GIỮA CÁC VỆ TINH DI ĐỘNG 5.558 VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ 5.559 5.138	CỐ ĐỊNH GIỮA CÁC VỆ TINH DI ĐỘNG 5.558 VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ 5.559 5.138

(Xem tiếp Công báo số 885 + 886)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng